

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2014/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất
định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

1. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để tính:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính thuế sử dụng đất.

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 5, Điều 4 và Khoản 2, Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

4. Giá đất tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn thi hành quyết định.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chính

Phụ lục
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM (2015 - 2019)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Phụ lục số I
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	22.300	16.900	14.200
2	18.300	13.900	11.100
3	16.900	12.900	9.700
4	11.000	12.100	5.900
5	8.000	6.000	5.000

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	23.100	14.300	11.000
2	18.500	12.900	9.200
3	14.100	11.000	7.500
4	10.000	7.000	6.000

3. Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	6.400	6.300	5.500
2	4.800	4.500	2.900
3	4.100	3.900	2.300
4	3.400	2.400	1.800

4. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	15.300	11.500	9.000
2	12.400	7.500	6.200
3	10.200	6.100	5.100
4	7.900	4.500	3.700
5	6.000	4.000	3.000

5. Đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	6.500
2	6.000
3	5.500
4	5.000

6. Đất ở tại nông thôn

6.1. Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	215.000	105.000
2	200.000	115.000	60.000
3	100.000	45.000	40.000
4	50.000	40.000	35.000

6.2. Xã trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	96.000	60.000
2	80.000	60.000	50.000
3	50.000	48.000	35.000
4	35.000	33.000	30.000

6.3. Xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	72.000	54.000
2	60.000	54.000	40.000
3	45.000	40.000	30.000
4	30.000	28.000	25.000

6.4. Các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí: Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	840.000	400.000	108.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	50.000
4	70.000	50.000	40.000

6.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A đoạn qua các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	1.260.000	600.000	140.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	50.000
4	70.000	50.000	40.000

7. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn (trừ đất tại các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế): bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

8. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn (trừ đất tại các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

9. Đất ở tại đô thị

9.1. Áp dụng cho thành phố Đông Hà:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	13.860	3.190	1.840	1.100
1b	10.730	2.540	1.330	830
1c	8.230	2.180	1.170	670
2a	6.775	1.875	1.150	640
2b	5.930	1.670	1.070	575
2c	5.080	1.460	1.000	505
2d	4.235	1.255	920	425
3a	3.080	910	670	330
3b	2.880	880	590	320
3c	2.160	770	460	290
3d	1.945	735	390	285
3e	1.620	695	365	275
4a	1.355	635	345	265
4b	1.240	575	335	250
4c	980	485	285	240
4d	925	460	275	230
4e	715	420	265	210
4f	550	390	260	200

9.2. Đối với loại đường Quốc lộ 1A tại thành phố Đông Hà (loại đường 2b, 3a) áp dụng đơn giá sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2b	5.390	1.450	930	500
3a	3.080	910	670	330

9.3. Áp dụng cho thị xã Quảng Trị:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	2.950	890	710	360
1b	2.075	635	470	250
1c	1.870	575	385	215
2a	1.740	515	300	190
2b	1.490	470	250	170
2c	1.320	410	230	145
3a	1.140	360	190	110
3b	935	300	170	95
4a	755	250	145	90
4b	565	190	110	85
4c	300	110	90	80

9.4. Đất ở tại các thị trấn:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1b	1.890	570	480	240
1c	1.660	450	320	185
1d	1.275	300	240	125
2a	890	265	210	115
2b	800	240	170	105
2c	715	220	140	90
2d	640	200	115	80
3a	560	175	105	70
3b	485	145	90	63
3c	395	130	80	55
3d	320	110	70	50
3e	240	90	58	45
4a	165	65	48	42
4b	120	55	43	41
4c	110	45	42	40

9.5. Đối với loại đường phố được đặt tên thay cho đường Quốc lộ 1A đi qua thị trấn Hải Lăng áp dụng đơn giá sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1c	1.510	410	280	160

9.6. Đối với loại đường phố được đặt tên thay cho đường Quốc lộ 1A đi qua thị trấn Gio Linh áp dụng đơn giá sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1b	1.720	520	420	210
1c	1.510	410	280	160

9.7. Đối với loại đường phố được đặt tên thay cho đường Quốc lộ 1A đi qua thị trấn Hồ Xá áp dụng đơn giá sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1b	1.720	520	420	210
1c	1.510	410	280	160

10. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại đô thị (trừ đất tại các khu du lịch, khu Công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế): bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

11. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại đô thị (trừ đất tại các khu du lịch, khu Công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế): Bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

12. Đất khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
360	180	80

Đơn giá trên áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của khu: thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế; cụm công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc khu: thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế; cụm công nghiệp được áp dụng bằng 70% giá đất tương ứng.

13. Giá đất đặc thù

13.1. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m²;

- Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

13.2. Đối với thửa đất tại nơi giao nhau của 2 tuyến đường thì diện tích thuộc Vị trí 1 đồng thời của 2 tuyến đường tính theo mức giá của tuyến đường xếp loại cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của đường xếp loại thấp hơn.

13.3. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Mục 3).

13.4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, bảo tồn, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, trưng bày nghệ thuật) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

13.5. Đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ...) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

13.6. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai 2013 và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm k, Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai 2013 được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng, vị trí, khu vực lân cận.

13.7. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá theo mục 6: Giá đất ở nông thôn (quy định cụ thể các khu vực trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã được thể hiện ở Phụ lục số VI).

13.8. Đất nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

13.9. Đất nông nghiệp tại thành phố Đông Hà được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, Vị trí 1.

14. Nguyên tắc phân vị trí đất tại thành phố, thị xã và các thị trấn

14.1. Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 4 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc kiệt. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (liền cạnh đường phố) có

mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các Vị trí 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn, cụ thể:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20 m.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 20 m đến 40 m. Trường hợp thửa đất nằm trong khoảng từ mép đường phố chính (ranh giới của thửa đất) vào sâu 20 m mà có mặt tiền tiếp giáp với đường, ngõ hoặc kiệt thì 20 m đầu tiên xếp vào vị trí 2 của đường phố chính.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40 m đến 60 m.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

e) Việc áp giá đất đối với thửa trong ngõ hoặc kiệt tại Điểm b, c, d nói trên được tính bằng trung bình cộng của giá đất Vị trí 2 (hoặc 3, hoặc 4) của đường phố xếp loại cao hơn và giá đất Vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó. Nhưng giá đất không thấp hơn giá đất Vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó.

14.2. Trường hợp thửa đất nằm trong ngõ hoặc kiệt giao nhau với các đường phố đã được xếp loại cao hơn có địa điểm tương ứng từ sau Vị trí 4 của đường xếp loại cao hơn thì áp giá theo vị trí của đường, ngõ hoặc kiệt.

14.3. Đối với thửa đất (tùy theo vị trí cụ thể) mà có chiều sâu từ trên 20 m trở lên (liền thửa) thì áp dụng nguyên tắc xác định giá như sau:

a) 20 m đầu tiên (mặt tiền): tính bằng giá đất Vị trí 1.

b) Từ trên 20 đến 40 m: tính bằng giá đất Vị trí 2.

c) Từ trên 40 m đến 60 m: tính bằng giá đất Vị trí 3.

d) Từ trên 60 m trở đi: tính bằng giá đất Vị trí 4.

15. Nguyên tắc phân loại đường phố

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch;

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn;

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương;

- Các tuyến đường phố đang được nhà nước đầu tư dở dang chưa hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường;

- Các tuyến đường phố được đầu tư, nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm phải sau 03 năm đưa vào vận hành, sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

Phụ lục số II
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. Đường loại 1a

1. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Đông Hà đến tim cầu Vượt.
2. Hùng Vương: đoạn từ Bru điện Đông Hà đến Bắc đường Hải Thượng Lãn Ông.
3. Quốc lộ 9: đoạn từ Sở Công An đến đường Hàm Nghi.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bru điện Đông Hà.

II. Đường loại 1b

1. Quốc lộ 9: đoạn từ Đường Hàm Nghi đến Chu Mạnh Trinh.
2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ tường rào phía Đông Bru điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật.

3. Lê Duẩn: đoạn từ tim cầu Vượt đến Bắc cầu Lập Thạch.

4. Phan Châu Trinh: đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.

5. Phan Bội Châu: từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.

III. Đường loại 1c

1. Hùng Vương: đoạn từ Nam đường Hải Thượng Lãn Ông đến Bắc cầu Đại An.

2. Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo.

IV. Đường loại 2a

1. Lê Lợi: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông.

2. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.

3. Lê Hồng Phong: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.

4. Hàm Nghi: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cổng Đại An.

5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất.

6. Hùng Vương: đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.

7. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Lập Thạch đến Bắc cầu Trung Chi.

V. Đường loại 2b

1. Quốc lộ 9: đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo.

2. Hai Bà Trưng: đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương.

3. Lê văn Hưu: đoạn từ Đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ).

4. Nguyễn Công Trứ: cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết).

5. Nguyễn Khuyến: cả đường (cả đường từ Ngô Quyền đến Nhà hát).

6. Quốc lộ 1A: đoạn từ Bắc cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão.

7. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương.

9. Lê Lợi: đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đường Lý Thường Kiệt.

VI. Đường loại 2c

1. Tạ Quang Bửu: cả đường.

2. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi.

3. Ngô Quyền: từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi.

4. Đặng Tất: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ.

5. Nguyễn Bình Khiêm: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ.

6. Văn Cao: đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh.

7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi.
8. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Phan Bội Châu đến cống thoát nước.
9. Hiền Lương: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
10. Nguyễn Trãi: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất.
11. Tôn Thất Thuyết: từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú.

VII. Đường loại 2d

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo.
2. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt.
3. Hùng Vương: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D (Điện Biên Phủ).
4. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm.
5. Hoàng Diệu: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Phạm Ngũ Lão.
6. Hàm Nghi: đoạn từ Công Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du.
8. Đào Duy Từ: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
9. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
10. Đại Cồ Việt: từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
11. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Trung Chỉ đến Bắc cầu Lai Phước.
12. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.

VIII. Đường loại 3a

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Khóa Bảo đến Phù Đổng Thiên Vương.
2. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi.
3. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Trần Phú đến Hùng Vương và từ đường Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu.
4. Thái Phiên: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú.
5. Đặng Dung: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi.
6. Trần Quang Khải: từ Lương Khánh Thiện đến Trần Bình Trọng.
7. Đường vào Trạm xá Công an: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
8. Trần Phú: đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cầu Vượt đường sắt.
9. Lê Chương: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn
10. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt.
11. Trần Phú: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo.
12. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2.
13. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước.
14. Trường Chinh: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương.
15. Hùng Vương: đoạn từ đường 9D đến giáp cầu Vĩnh Phước.
16. Đinh Công Tráng: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chứa.
17. Trần Hữu Dực: từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
18. Trương Công Kính: từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công).
19. Quốc lộ 1: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam cầu Sòng.
20. Điện Biên Phủ: từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương.

IX. Đường loại 3b

1. Cửa Tùng: từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi.
2. Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông.
3. Trần Nhật Duật: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu.

4. Phan Văn Trị: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
5. Hải Thượng Lãn Ông: cả đường.
6. Nguyễn Huệ: Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng).
7. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết.
8. Lương Khánh Thiện: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9).
9. Chu Mạnh Trinh: từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9.
10. Duy Tân: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương.
11. Đoàn Hữu Trưng: từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập.
12. Hà Huy Tập: từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt.
13. Hàn Mặc Tử: từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng.
14. Hoàng Hữu Cháp: từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.
15. Hoàng Thị Ái: từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du.
16. Hồ Sỹ Thân: từ đường Đặng Thái đến Nguyễn Văn Cừ.
17. Lê Đại Hành: từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn.
18. Lý Thái Tổ: từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực.
19. Nguyễn Quang Xá: từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.
20. Nguyễn Văn Cừ: từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu.
21. Thân Nhân Trung: từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
22. Trần Nhân Tông: từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực.
23. Trịnh Hoài Đức: từ đường Đặng Thái đến Nguyễn Văn Cừ.
24. Trương Hoàn: từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.

X. Đường loại 3c

1. Ông Ích Khiêm: cả đường.
2. Hải Triều: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm.
3. Phan Chu Trinh: đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đinh Công Tráng.
4. Nguyễn Thái Học: từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan.
5. Hàn Thuyên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
6. Ngô Sĩ Liên: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
7. Chế Lan Viên: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng.
8. Khóa Bảo: ngã 3 Quốc lộ 9 và Trần Hưng Đạo đến khe Lược.
9. Thành Cổ: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu khe Lược.
10. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22.
11. Điện Biên Phủ: từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào Nghĩa địa Đông Lương.

XI. Đường loại 3d

1. Mạc Đĩnh Chi: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
3. Huỳnh Thúc Kháng: từ Hùng Vương đến Lê Lợi.
4. Bà Triệu: đoạn từ chợ Đông hà đến cầu Thanh niên.
5. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
6. Lưu Hữu Phước: từ Thư viện tỉnh đến đường Trần Phú.
7. Trường Chinh: Hùng Vương đến hết Khu liên hợp thể dục thể thao.
8. Chu Văn An: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh.
9. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi.

10. Hoàng Diệu: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt.
11. Đặng Dung: đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân.

XII. Đường loại 3e

1. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
2. Phạm Đình Hồ: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
3. Hồ Xuân Lưu: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh.
4. Nguyễn Hàm Ninh: đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc lộ 9.
5. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
6. Nguyễn Viết Xuân: cả đường.
7. Lê Phụng Hiểu: cả đường.
8. Đặng Thai Mai: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học.
9. Đoàn Khuê: đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa.
10. Trương Hán Siêu: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu.
11. Đường Hai bên cầu Vượt: đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Công an tỉnh.
12. Nguyễn Du: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trần Bình Trọng.
13. Nguyễn Đình Chiểu: đoạn từ Trường Cao đẳng Sư phạm đến Quốc lộ 9.
14. Quốc lộ 9: đoạn từ đường vào cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm đến đường vào X334.
15. Phạm Văn Đồng: từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng.
16. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài.
17. Đặng Thĩ: từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu.
18. Điện Biên Phủ: phía Tây đường vào Nghĩa địa Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu.
19. Lê Hành: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
20. Nguyễn An Ninh: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
21. Nguyễn Công Hoan: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
22. Nguyễn Hữu Mai: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
23. Nguyễn Hữu Khiếu: từ đường Lê Duẩn đến hết Trạm Y tế Đông Lương.
24. Nguyễn Tư Giản: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
25. Nguyễn Tự Như: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
26. Nguyễn Vức: từ đường Hồ Sỹ Thẩn đến Thoại Ngọc Hầu.
27. Phù Đổng Thiên Vương: từ Quốc lộ 9 đến cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm.
28. Thoại Ngọc Hầu: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Văn Cừ

XIII. Đường loại 4a

1. Tôn Thất Tùng: từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết .
2. Thành Cổ: đoạn từ cầu khe Lược đến đường Bà Triệu.
3. Bà Triệu: đoạn từ cầu Thanh niên đến cầu đường sắt.
4. Lương Ngọc Quyến: đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới Điện lực.
5. Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu.
6. Trương Định: đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bính Khiêm.
7. Nguyễn Trung Trực: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hồ khe Mây.
8. Trường Chinh: đoạn từ đường Lê Lợi đến cổng thoát nước Trường Phan Đình Phùng.
9. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ phía Nam cổng thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài.

10. Đoàn Khuê: đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú.
11. Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng.
12. Phạm Hồng Thái: từ đường Lê Duẩn đến phí Tây kênh N2.
13. Mai Hắc Đế: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài.
15. Quốc lộ 1A cũ: đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu.
16. Lương Đình Của: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Cảnh Chân.
17. Cần Vương: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2.
18. Lương Văn Can: từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng.
19. Nguyễn Cảnh Chân: từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh.
20. Nguyễn Hữu Khiếu: từ hết trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi.
21. Nguyễn Phúc Nguyên: từ đường Hoàng Thị Ái đến Mai Hắc Đế.
22. Triệu Việt Vương: từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương.

XIV. Đường loại 4b

1. Yết Kiêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài.
2. Đường Thanh Niên: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về cổng Vĩnh Ninh.
3. Cao Thắng: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du.
4. Hiền Lương: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đình Tiên Hoàng.
5. Đoạn đường phía trước Trụ sở cũ UBND phường Đông Giang: từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường.
6. Trần Bình Trọng: đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du (Trạm bơm 2);
7. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu.
8. Nguyễn Thượng Hiền: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
9. Phùng Hưng: trên Hưng đạo đến Đình Tiên Hoàng.
10. Đào Duy Anh: đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt.
11. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
12. Nguyễn Biểu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
13. Đoàn Thị Điểm: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
14. Nguyễn Hoàng: từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử
15. Dương Văn An: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.
16. Bến Hải: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.
17. Kiệt 69, Lê Lợi
18. Kiệt 75, Lê Lợi
19. Trần Nguyên Hãn: Quốc lộ 1A đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn.
20. Bà Huyện Thanh Quan: đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Biểu.
21. Bùi Trung Lập: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực.
22. Lê Ngọc Hân: từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh.
23. Lương Thế Vinh: từ đường Lý Thường Kiệt đến Đặng Trường Côn.
24. Triệu Việt Vương: từ hết Trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại

Áng.

XV. Đường loại 4c

1. Bà Triệu: đoạn từ cầu đường sắt đến đường Nguyễn Văn Tường.
2. Côn cò: đoạn từ đường Đặng Dung đến kênh thủy lợi.
3. Lê Trực: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu.

4. Kiệt 69, Hùng Vương (đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh): đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ.
5. Trần Quốc Toàn: đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo.
6. Quốc lộ 9: đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai.
7. Mạc Đình Chi: từ Đặng Dung đến hết đường.
8. Hoàng Diệu: từ cầu đường sắt đến đường liên khu phố 8 và khu phố 10.
9. Lê Văn Hưu: đoạn từ góc chẵn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến ga Đông Hà.
10. Nguyễn Văn Tường: từ Quốc lộ 9 đến Bà Triệu.
11. Thanh Tịnh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến Lê Thánh Tông.
12. Đường Khóa Bảo: đoạn từ cầu khe Lược đến đường Bà Triệu.

XVI. Đường loại 4d

1. Thanh niên: từ công Vĩnh Ninh đến Trạm Y tế phường Đông Giang.
2. Lê Lai: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9.
3. Đường vào Tỉnh ủy: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước.
4. Nguyễn Thượng Hiền: đoạn từ đường Đặng Dung đến hết đường.
5. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến mương thủy lợi.
6. Trần Nguyên Hãn: phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn đến đập Đại Độ.
7. Đoàn Bá Thừa: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu.
8. Kim Đồng: đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền.
9. Nguyễn Hữu Thận: từ đường Nguyễn Trung Trực đến Trần Bình Trọng.
10. Tân Sở: từ đường Lê Duẩn đến phía Đông đường sắt.
11. Trần Đình Ân: từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến tràn khe Mây.

XVII. Đường loại 4e

1. Nguyễn Hoàng: đoạn từ kênh Ái Tử đến sông Thạch Hãn.
2. Hoàng Diệu: từ đường liên khu phố 8 và khu phố 10 đến Cam Lộ.
4. Thanh niên: từ Trạm Y tế phường Đông Giang đến cầu Ông Niệm.
5. Nguyễn Gia Thiều: đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toàn.
6. Phan Huy Chú: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân.
7. Phạm Hồng Thái: đoạn từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn.
8. Bà Huyện Thanh Quan: Lê Thế Tiết đến Đoàn Thị Điểm.
9. Kim Đồng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ngô Sỹ Liên.
10. Trương Hán Siêu: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu.
11. Bắc Sơn: từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6.
12. Chi Lăng: từ đường Quốc lộ 9 đến Nghĩa trang nhân dân Đông Hà.
13. Đinh Cát: từ Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp Nghĩa trang nhân dân Đông Hà.
14. Đào Tấn: từ Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384.
15. Đặng Thái Thân: từ Quốc lộ 9 đến Trần Quang Khải.
16. Đông Kinh Nghĩa Thục: từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6.
17. Lý Nam Đế: từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6.
18. Tân Sở: phía Tây đường sắt đi Tân Vĩnh.
19. Tô Ngọc Vân: từ đường sắt đến giáp khu tái định cư Bà Triệu.
20. Tuệ Tĩnh: từ đường Lê Thánh Tông đến Trường Chinh.

XVIII. Đường loại 4f

1. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn.

2. Cồn Cỏ: đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn.
3. Hàn Thuyên: kênh N2 đến đường Thạch Hãn.
4. Trương Hán Siêu: đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê thế Hiếu.
5. Trương Hán Siêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Quang Khải.
6. Hồ Quý Ly: từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh.
7. Trần Hoàn: từ Bắc cầu ván Đông Giang đến bắc đập tràn Đại Độ.

XIX. Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:

1. Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

Số TT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26 m	3a	4a	4b
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	3b	4a	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	3c	4b	4c
4	Có mặt cắt lớn hơn 09 m đến bằng 13 m	4a	4c	4d
5	Có mặt cắt lớn hơn 06 m đến bằng 09 m	4b	4c	4e
6	Có mặt cắt lớn hơn 03 m đến bằng 06 m	4d	4e	4f
5	Có mặt cắt dưới đến bằng 03 m	4e	4f	Vị trí 2 - 4f

* Đối với các tuyến đường trong khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2 và Nam đường 9D:

Số TT	Mặt cắt	Đường nhựa
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 35 m	3a
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 35 m	3b
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	3e
4	Có mặt cắt bằng 08 m đến bằng 13 m	4a

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

Phụ lục số III

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND
 ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. Đường loại 1a

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản.
2. Lê Duẩn: đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn.

II. Đường loại 1b

1. Trần Hưng Đạo:
 - Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc Cống Thái Văn Toản;
 - Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm.

III. Đường loại 1c

1. Trần Hưng Đạo:
 - Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành;
 - Đoạn từ công Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.
2. Quang Trung: đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ.
3. Ngô Quyền: đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.
4. Lê Duẩn: đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng).

IV. Đường loại 2a

1. Quang Trung: đoạn từ hàng rào phía Đông Chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.
2. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.
3. Phố Thành Công: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
4. Phố Hữu Nghị: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
5. Lý Thái Tổ: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.
6. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền.
7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.

V. Đường loại 2b

1. Hoàng Diệu: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ.
2. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.

VI. Đường loại 2c

1. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Lê Duẩn đến ga Quảng Trị.
2. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.
3. Ngô Quyền: đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân.
4. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo.

VII. Đường loại 3a

1. Trần Phú: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.
2. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

VIII. Đường loại 3b

1. Phan Bội Châu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến cổng K7.
2. Phan Chu Trinh: cả đường.
3. Đoàn Thị Điểm: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

4. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía Tây Trường Dân tộc nội trú.

5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.

6. Ngô Quyền: đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Lê Duẩn.

7. Lê Thế Tiết: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu.

8. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu..

9. Bà Triệu: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt.

10. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.

IX. Đường loại 4a

1. Phan Thành Chung: đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Phan Bội Châu.

2. Nguyễn Trãi: đoạn từ kênh N1 đến Quốc lộ 1A.

3. Trần Quốc Toàn: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.

4. Đường An Đôn: đoạn từ cầu ga Thạch Hãn đến hết ranh giới Trường Tiểu học Triệu Thượng (từ mép đường vào sâu 80 m).

5. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bền.

6. Lý Nam Đế: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

7. Lê Lợi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.

X. Đường loại 4b

1. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Quốc Toàn.

2. Ngô Thị Nhậm: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.

3. Trần Bình Trọng: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.

4. Nguyễn Trường Tộ: đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi.

5. Yết Kiêu: đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng.

6. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực.

7. Cao Bá Quát: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực.

8. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương.

9. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi.

10. Hoàng Hoa Thám: đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân.

11. Trần Hữu Dực: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão.

12. Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp nhà bà Lục Thị Hoa Lê.

13. Minh Mạng: cả đường.

14. Nguyễn Hoàng: đoạn từ gác chắn đường sắt đến kênh Nam Thạch Hãn.

15. Hồ Xuân Hương: cả đường.

16. Nguyễn Đình Cương: đoạn từ Lê Thế Tiết đến tường rào Xí nghiệp may Lao Bảo.

17. Huyền Trân Công Chúa: cả đường.

18. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.

19. Đào Duy Từ: cả đường.

20. Nguyễn Đình Chiểu: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.

21. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

22. Nguyễn Hữu Thận: cả đường.

23. Lê Lai: cả đường.

24. Nguyễn Du: cả đường.

25. Trần Phú: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.

XI. Các đường còn lại

1. Các đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt có đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Có mặt cắt từ 08 m trở lên thì xếp loại 4b
- Có mặt cắt từ 05 m đến nhỏ hơn 08 m thì xếp vào Vị trí 2 của đường loại 4b.
- Có mặt cắt từ 03 m đến nhỏ hơn 05 m thì xếp vào Vị trí 3 đường loại 4b.

2. Các đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt chưa có đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Có mặt cắt từ 08 m trở lên thì xếp loại 4c
- Có mặt cắt từ 05 m đến nhỏ hơn 08 m thì xếp vào Vị trí 2 của đường loại 4c.
- Có mặt cắt từ 03 m đến nhỏ hơn 05 m thì xếp vào Vị trí 3 đường loại 4c.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

4. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

XII. Đối với địa bàn phường An Đôn và xã Hải Lệ

1. Phường An Đôn:

- Khu vực 3 - xã đồng bằng: gồm toàn bộ khu vực dân cư nằm phía Nam đường sắt (cách đường An Đôn lớn hơn 80 m).

2. Xã Hải Lệ:

1.1 Khu vực thuộc đồng bằng :

+ Khu vực 2: các vị trí còn lại của thôn Như Lệ.

+ Khu vực 3: các vị trí còn lại của thôn Tích Tường và Thôn Tân Mỹ (khu vực vùng bắc kênh Nam Thạch Hãn).

1.2 Khu vực thuộc trung du (khu vực 2): Gồm thôn Phước Môn, Thôn Tân Lệ và phía Nam kênh Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Tân Mỹ.

Phụ lục số IV
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC THỊ TRẤN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

A. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KHE SANH

I. Đường loại 2a

1. Lê Duẩn: đoạn từ Tượng đài đến giáp đường Lê Lợi và hết nhà ông Cường.

II. Đường loại 2d

1. Hùng Vương: đoạn từ nhà ông Thìn đến giáp đường Lê Lợi.
2. Lê Duẩn: đoạn từ đường Lê Lợi và hết nhà ông Cường đến giáp cầu Khe Sanh.
3. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên.
4. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Dũng.
5. Lê Lợi: từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn.
6. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.

III. Đường loại 3a

1. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Dũng.
2. Lê Duẩn: đoạn từ cầu Khe Sanh đến hết khối 4.
3. Lê Lợi: từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn.
4. Hồ Chí Minh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường Phan Đình Phùng.
5. Chu Văn An: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến.

IV. Đường loại 3b

1. Hàm Nghi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
2. Đường 9/7: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn.
3. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
4. Phan Chu Trinh: từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.
5. Đinh Tiên Hoàng: từ đường Lê Duẩn đến giao đường Phan Chu Trinh.
6. Trường Chinh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn.
7. Phạm Hùng: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi.
8. Hồ Chí Minh: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến hết Km.
9. Trần Hữu Thận: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
10. Đinh Công Tráng: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
11. Chế Lan Viên: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
12. Võ Thị Sáu: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.

V. Đường loại 3c

1. Phạm Hùng: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi.
2. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập.
3. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Mạnh.
4. Lê Quang Đạo: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cà phê Đường 9.
5. Trương Định: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng.
6. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà bà Nga đến hết nhà ông Trung.
7. Trần Hữu Dực: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Tấn.
8. Hồ Chí Minh: đoạn từ Km số 2 đến giáp xã Hướng Tân.

VI. Đường loại 3d

1. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Cương.

2. Trần Hoàn: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp Cấp thoát nước Khe Sanh.
3. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Đình.
4. Nguyễn Khuyến: đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết nhà ông Tuấn.
5. Hà Huy Tập: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Thoi.
6. Đào Duy Từ: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh .
7. Hùng Vương: đoạn từ đường Lê Lợi đến hết cầu đi khối 7.
8. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hồ Chí Minh.

VII. Đường loại 3e

1. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ đường Lê Lợi đến hết cầu đi lò gạch cũ.
2. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà bà Hiệp đến hết nhà ông Bút.
3. Đinh Tiên Hoàng: đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho.
4. Nguyễn Đình Chiểu: từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Dục Tài.
5. Trần Hoàn: đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên.

VIII. Đường loại 4a

1. Võ Thị Sáu: đoạn từ Đường Lê Lợi đến giáp hồ Tân Độ.
2. Văn Cao: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Tính.
3. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Thạc.
4. Trần Hữu Thận: đoạn từ Đường Lê Lợi đến giáp hồ Tân Độ.
5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp nhà bà Tâm.
6. Lê Hành: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp nhà ông Giang.
7. Đặng Thai Mai: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hữu Dục.
8. Nguyễn Hữu Thọ: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài.
9. Đinh Công Tráng: đoạn từ Đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Ái.
10. Nguyễn Thị Định: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Xứ.
11. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà bà Lai.
12. Chế Lan Viên: đoạn từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
13. Trương Định: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Hồ Tân Độ.
14. Phan Chu Trinh: đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết nhà ông Ba.
15. Nguyễn Đình Chiểu: từ đường Bùi Dục Tài đến đường Phan Chu Trinh.
16. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân.
17. Trần Nguyên Hãn: đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Lý.
18. Trần Quang Khải: từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định.
19. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Dục Tài.

IX. Đường loại 4b

1. Trương Công Kính: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân.
2. Nguyễn Biểu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp hội trường khóm 4.
3. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Dục Tài.
4. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp nhà ông Hiến.
5. Nguyễn Khuyến: đoạn từ nhà Ông Tuấn đến giáp nhà bà Thanh.
6. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê.

X. Đường loại 4c

1. Hàm Nghi: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà Ông Thanh.
2. Hồ Sỹ Thản: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Huệ.
3. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thản.

4. Nguyễn Khuyến: đoạn từ nhà bà Thanh đến giáp nhà ông Pay.

XI. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4b;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

B. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN LAO BẢO

I. Đường loại 2a

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương.

II. Đường loại 2b

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đoạn từ cầu A Trùm đến đường Kim Đồng
2. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cửa khẩu Lao Bảo.
3. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Quốc lộ 9.
4. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú.
5. Nguyễn Huệ: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn.
6. Các đoạn đường của khu đấu giá đất thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao

Bảo.

III. Đường loại 2c

1. Trần Phú: từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9.
2. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.
4. Phạm Văn Đồng: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.
5. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.

IV. Đường loại 2d

1. Trần Mạnh Quỳnh: từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền.
2. Mai Thúc Loan: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.

V. Đường loại 3a

1. Ngô Quyền: đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu.
2. Hoàng Diệu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
3. Lê Hồng Phong: từ đường Hoàng Diệu đến giáp nhà bà Đặng Thị Ngọc Hân và trạm điện 110 KV.

VI. Đường loại 3b

1. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.
2. Bạch Đằng: đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu.

VII. Đường loại 3c

1. Phan Bội Châu: từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt.
2. Hoàng Hoa Thám: đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Thế Tiết.
3. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến hết nhà ông Nguyễn Lân và ông Nguyễn Chí Tuệ.
4. Lê Hồng Phong (nối dài): đoạn từ nhà bà Đặng Thị Ngọc Hân đến giáp Quốc lộ 9.

VIII. Đường loại 3d

1. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
2. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp Nghĩa trang thị trấn Lao Bảo.
3. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương.
4. Tôn Đức Thắng: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
5. Kim Đồng: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
6. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.
7. Lý Thái Tổ: đoạn từ Công ty Hùng Lương đến giáp đường Lê Hồng Phong.
8. Lê Thế Tiết: đoạn từ nhà ông Phan Văn Sang và ông Nguyễn Hữu Diễn đến hết đất ông Nguyễn Tụ và ông Trương Chiêm.

IX. Đường loại 3e

1. Hữu Nghị: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.
2. Cu Bai: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
3. Cao Thắng: đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự.
4. Nguyễn Trường Tộ: đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.
5. Hoàng Hoa Thám: từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.
6. Đội Cung: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp nhà ông Tiết.
7. Nguyễn Gia Thiều: đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.
8. Ngô Gia Tự: từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Hoàng Diệu.
9. Tổ Hữu: đường Thạch Hãn (ông Nguyễn Ngọc Thắng) đến giáp nghĩa địa khóm Tân Kim.
10. Đường tuyến 1 (Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành): đoạn từ Hoàng Diệu đến cầu vào khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành.

X. Đường loại 4a

1. Huỳnh Thúc Kháng: từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ.
2. Hải Thượng Lãn Ông: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ và nhà bà Nguyễn Thị Luy.
3. Đường khóm Trung 9: đoạn từ Huyền Trân Công Chúa đến giáp đất nhà ông Lê Phước Huy và ông Trần Nhật Cường.
4. Đường khóm Trung 9: đoạn từ Huyền Trân Công Chúa (ông Trương Văn Sanh) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.
5. Đường khóm Xuân Phước: đoạn từ Huyền Trân Công Chúa (ông Nguyễn Thi) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.
6. Phan Đăng Lưu: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.
7. Lê Chương: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai.
8. Nguyễn Thị Minh Khai: từ đường Quốc lộ 9 đến ngã ba khóm Khe Đá.
9. Nguyễn Hữu Đồng: đoạn từ nhà ông Trương Thương đến giáp Trạm bơm Lao Bảo và ông Trần Đình Ý.

10. Đặng Văn Ngữ: đoạn từ Nguyễn Hữu Đồng đến giáp đất nhà ông Nguyễn Cân và Trần Văn Đây.
11. Lê Lai: đoạn từ đường Hồ Bá Kiện đến giáp đường Hồng Chương.
12. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Quý Đôn.
13. Trần Quý Cáp: đoạn từ Quốc lộ 9 (nhà ông Thạnh) đến hết Xí nghiệp nước Lao Bảo.
14. Ông Ích Khiêm: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Hoàng Diệu.
15. Hồ Bá Kiện: đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huy và đối diện là nhà ông Nguyễn Khương Việt đến hết nhà hộ ông Trương Khai - Lê Thị Hồng Lan.
16. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ nhà ông Đặng Quang Mẫn và nhà văn hóa khóm Cao Việt đến đường Lê Lai.
17. Cao Bá Quát: đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mông và đối diện là Sân bóng đá khóm Xuân Phước.
18. Đặng Tất: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng và đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc và đối diện là nhà bà Nguyễn Thị Lý.
19. Nguyễn Gia Thiều: từ đường Nguyễn Trị Phương (nhà ông Lê Bá Tự) đến giáp đường Lý Thái Tổ (đất ông Phan Thanh Khương).

XI. Đường loại 4b

1. Nguyễn Tự Như: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Thạch Hãn.
2. Thạch Hãn: đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đất Hồ Văn Cao và ông Hồ Văn Hoàn.
3. Lê Văn Huân: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Phan Đăng Lưu.
4. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.
5. Phan Huy Chú: đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến nhà ông Bắc và bà Trương Thị Thuyên.
6. Đường nội khóm Trung 9: đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.
7. Đường nội khóm Tân Kim: đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường vành đai.
8. Đào Duy Anh: đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Định và ông Nguyễn Kim Hiếu.
9. Phùng Hưng: đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai.
10. Đặng Tất: đoạn từ đường Nguyễn Huệ và đến giáp nhà ông Đặng Quang Em (khóm Cao Việt).
11. Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đất ông Trương Nam và Trương Văn Văn.

XII. Đường loại 4c

1. Nguyễn Công Trứ: đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai.
2. Đoàn Bá Thừa: đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp nhà ông Lộc.
3. Khóa Bảo: đoạn từ Hồ Bá Kiện đến đường Hồng Chương.
4. Đường nội khóm Cao Việt: đoạn từ Lê Quý Đôn đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bảo và ông Nguyễn Phi Mậu.
5. Hồng Chương: từ đường Hoàng Hoa Thám đến giáp nhà bà Hoàng Thị Bê và ông Trương Văn Cảnh.
6. Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa: từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Hữu Đồng.

XIII. Đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:
 - Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 3e;

- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4b;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

C. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KRÔNG KLANG

I. Đường loại 2a

Quốc lộ 9: đoạn từ ngã 3 vào đường T3 đến ngã 3 giáp đường ĐĐT81.

II. Đường loại 2c

Tuyến ĐĐT588A: đoạn từ Quốc lộ 9 đến cầu San Ruôi.

III. Đường loại 2d

Quốc lộ 9: đoạn từ ngã 3 vào đường T3 đến cầu Z.

IV. Đường loại 3b

1. ĐĐT.79: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ĐĐT.77D.
2. ĐĐT.80: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ĐĐT.77D.
3. Quốc lộ 9: đoạn từ đường ĐĐT81 đến cầu Khe Xôm.
4. Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Z đến cầu Giêng

V. Đường loại 3c

Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hướng Hiệp.

VI. Đường loại 3d

1. ĐĐT79: đoạn từ tuyến số 6 đến hết tuyến.
2. ĐĐT77D: đoạn từ ĐĐT.79 đến tuyến ĐĐT.81.
3. ĐĐT80: đoạn từ ĐĐT.77D đến hết tuyến
4. Tuyến ĐĐT81: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.
5. Tuyến ĐĐT588A: đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X.
6. Tuyến ĐĐT.76: đoạn từ Km40+970 Quốc lộ 9 đến Km0+740 đường ĐĐT588A.

VII. Đường thuộc loại 3e

1. Tuyến ĐĐT.78: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.
2. Tuyến ĐĐT.77B: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.
3. Tuyến ĐĐT.77: đoạn từ Quốc lộ 9 đến Tuyến đường ĐĐT.77B.
4. Tuyến ĐĐT.77D: đoạn từ tuyến ĐĐT.77B đến tuyến ĐĐT.79.
5. Tuyến ĐĐT.76B: đoạn từ tuyến ĐĐT.75 đến tuyến ĐĐT.76.

VIII. Đường loại 4a

1. Tuyến ĐĐT588A: đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó.

IX. Đường loại 4b

1. Toàn tuyến đường ĐĐT.75

X. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4a;

- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

D. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CAM LỘ

I. Đường loại 2a

1. Đường 02/4: đoạn từ phía Tây cầu Nghĩa Hy đến Km14+050 Quốc lộ 9.

III. Đường loại 2c

1. Đường 02/4: đoạn từ phía Tây cầu Tân Trúc đến phía Đông cầu Nghĩa Hy (trừ phần phía Bắc Quốc lộ 9 - thuộc phần địa giới xã Cam Hiếu).

IV. Đường loại 3a

1. Đoạn đường Cần vương và Trần Phú: đoạn từ phía Nam cầu Đuôi đến ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - Thị trấn).

2. Nguyễn Huệ: đoạn từ km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an thị trấn) đến giáp đường Cần Vương.

3. Nguyễn Hữu Thọ: đoạn từ Km13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời đến giáp đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa).

4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Km13+410 Quốc lộ 9 (Công an huyện) đến giáp phía Nam mố cầu Cam Tuyên (bao gồm đoạn đường Nguyễn Tri Phương).

5. Phan Bội Châu: đoạn từ Km13+700 Quốc lộ 9 (nhà bà Ngân) đến giáp đường Cần Vương.

6. Hàm Nghi: đoạn từ ngã tư Trung tâm Y tế (nhà bà Nhân) đi qua sân vận động - Nhà thi đấu thể thao - Đến giáp đường Phan Bội Châu.

7. Tôn Thất Thuyết và Lê Thế Tiết: đoạn nối đường Hàm Nghi qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 đến điểm giao nhau với đường Khóa Bảo.

8. Cần Vương: đoạn từ ngã tư đường vào Khu Chính phủ cách mạng lâm thời đến ngã tư đường nội thị (nhà ông Phúc - Giáp địa giới xã Cam Thành).

9. Khóa Bảo: đoạn từ Km13+960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ) đến giáp đường Cần Vương.

V. Đường loại 3b

1. Huỳnh Thúc Kháng: đoạn từ Km12+150 Quốc lộ 9 đến giáp Cần Vương (đường quy hoạch vùng sụt lún).

2. Khóa Bảo: đoạn từ đường Cần Vương (nhà bà Phấn - khu phố An Hưng) đến giáp đường liên thôn Phước Tuyên - An Hưng.

3. Cần Vương: đoạn từ ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn) lên ngã tư Nguyễn Hữu Thọ (khu Chính phủ Cách mạng lâm thời).

VI. Đường loại 3c

1. Lý Thường Kiệt: đoạn từ Km12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá thị trấn đến đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Côi).

2. Dương Văn An: đoạn từ Km12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc - Mỹ) đến giáp đường Cần Vương.
3. Hai Bà Trưng: đoạn từ Km13+410 (Buru điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra đến Quốc lộ 9 Km13+790 (Cây xăng, Công ty xăng dầu Quảng Trị).
4. Đường nội thị: đường hai bên chợ trung tâm thị trấn Cam Lộ.
5. Tuyến đường nội thị: Vùng sụt lún có mặt cắt nền đường 20,5 m.
6. Lê Lợi: đoạn từ Km12+470 Quốc lộ 9 đến giáp phía Bắc cầu số 1 Nam Hùng.
7. Nguyễn Hoàng: đoạn từ Km12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ) đến giáp đường Cần Vương.
8. Chế Lan Viên: đoạn đường từ Km12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm) đến đường Hai Bà Trưng
9. Lê Quý Đôn: đoạn đường từ Km12+800 Quốc lộ 9 đến nhà ông Quang.
10. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn đường từ Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1) đến nhà bà Thúy.
11. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn từ nhà ông Tiến đi qua sau hội trường khu phố 1 đến giáp đường Chế Lan Viên.
12. Lê Thế Tiết: đoạn từ nhà ông Thảo khu phố 2 đến giáp đường Cần Vương (nhà ông Ngoạn).

VII. Đường loại 3d

1. Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 10 - 13 m.
2. Đoạn đường Tỉnh lộ 15 (cũ): đoạn từ hàng rào phía Tây (Hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyễn - khu phố Đông Định).

VIII. Đường loại 3e

1. Lê Thế Hiếu: từ nhà Bác sỹ Bảo đến nhà ông Tuất (giáp đường Nguyễn Huệ).

IX. Đường loại 4a

1. Nguyễn Trị Phương: đoạn từ nhà ông Hiền (Tây Hòa - thị trấn) đến giáp đường địa giới xã Cam Thành (nhà ông Nậu - An Hưng - thị trấn).
2. Lê Lợi: đoạn từ phía Nam cầu số 1 Nam Hùng đến hết đường Lê lợi, kéo dài giáp đường WB2 thôn Nam Hùng.
3. Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ:
 - Đoạn giáp đường Cần Vương: phía Tây Chùa Cam Lộ đến giáp đường Ngô Quyền (đường cứu hộ cứu nạn thị trấn);
 - Đoạn giáp đường Cần Vương: từ nhà ông Long đến giáp đường Ngô Quyền.

X. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:
 - Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
 - Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
 - Các đoạn đường chưa đủ tiêu chuẩn, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo Vị trí 4 - đường loại 4c.
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:
 - Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;
 - Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4c;
 - Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp Vị trí 2 đường 4c;
 - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

E. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN GIO LINH**I. Đường loại 1b**

Lê Duẩn: đoạn từ đường Ché Lan Viên đến đường Trần Đình Ân.

II. Đường loại 1c

1. Lê Duẩn: đoạn từ đường Ché Lan Viên đến đường Dốc Miếu.

2. Lê Duẩn: từ đường Trần Đình Ân đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio

Châu.

III. Đường loại 2d

Đường 2/4: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.

IV. Đường loại 3a

1. Đường phía Nam chợ Cầu: cả đường.

2. Đường phía Bắc chợ Cầu: cả đường.

3. Chi Lăng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio

Châu.

V. Đường loại 3b

1. Kim Đồng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt.

2. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường 2/4 đến đường Kim Đồng.

3. Đường 2/4: đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bến Sanh.

VI. Đường loại 3c

Đường 2/4: đoạn từ cầu Bến Sanh đến đường Lương Thế Vinh.

VII. Đường loại 3e

1. Võ Nguyên Giáp: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Kim Đồng.

2. Bùi Trung Lập: cả đường.

3. Lý Nam Đế: cả đường.

VIII. Đường loại 4a

1. Võ Nguyên Giáp: từ đường Kim Đồng đến đường Dốc Miếu.

2. Ché Lan Viên: cả đường.

3. Phạm Văn Đồng: từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.

4. Lý Thường Kiệt: đoạn từ Kim Đồng đến Ché Lan Viên.

5. Trần Đình Ân: từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.

6. Nguyễn Văn Linh: cả đường.

7. Trương Công Kính: từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.

8. Đường Dốc Miếu: cả đường.

9. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Bội Châu.

IX. Đường loại 4b

1. Phan Bội Châu: cả đường.

2. Văn Cao: cả đường.

3. Phạm Văn Đồng: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập.

4. Kim Đồng: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập.

5. Lê Thế Hiếu: từ đường 2/4 đến Giếng nước (Công ty Cấp thoát nước).

6. Đoạn đường: từ đường Lê Duẩn đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.

7. Trần Đình Ân: đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Duy Tân.

8. Đoạn đường: từ đường 2/4 đến trụ sở công an huyện (mới).

9. Đoạn đường: từ đường Lê Duẩn vào đường sắt Hà Thượng.

10. Chu Văn An: cả đường.

11. Duy Tân: cả đường.

12. Hà Huy Tập: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt.

13. Hiền Lương: cả đường.

14. Huỳnh Thúc Kháng: cả đường.

15. Lương Thế Vinh: cả đường.
16. Phan Đình Phùng: cả đường.

X. Đường loại 4c

2. Lương Văn Can: cả đường.
3. Lê Thế Hiếu: từ giếng nước (Công ty Cấp thoát nước) đến hết đường.
4. Nguyễn Công Trứ: cả đường.
5. Trần Cao Vân: cả đường.
6. Trần Hoài: cả đường.
7. Võ Thị Sáu: cả đường.

XI. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

G. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CỬA VIỆT

I. Đường loại 3b

1. Đường Xuyên Á; đường qua cầu Cửa Việt

II. Các tuyến đường chưa có tên, chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

Số TT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26 m	3b	3c	4b
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	3c	3d	
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	3d	3e	
4	Có mặt cắt từ 08 m đến bằng 13 m	3e	4a	
5	Có mặt cắt lớn hơn 06 m đến dưới 08 m	4a	4b	4c
6	Có mặt cắt lớn hơn 03 m đến bằng 06 m	4b	4c	Vị trí 2 - 3e
7	Có mặt cắt dưới đến bằng 03 m	Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại		

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại

H. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN ÁI TỬ

I. Đường loại 1b

Lê Duẩn (Quốc Lộ 1): đoạn từ ranh giới phía bắc giáp xã Triệu Ái đến ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng.

II. Đường loại 1c

Lê Hồng Phong: đoạn từ Huyện Trần Công Chúa đến đường Trần Phú.

III. Đường loại 1d

Trần Phú: đoạn từ Lê Duẩn đến cầu An Mô.

IV. Đường loại 2a

1. Trường Chinh: cả đường.
2. Nguyễn Văn Linh: cả đường.
3. Nguyễn Tri Phương: cả đường.
4. Văn Cao: cả đường.

V. Đường loại 2b

1. Nguyễn Trãi: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
2. Lê Lợi: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
5. Nguyễn Du: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
6. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
7. Hai Bà Trưng: đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng.
8. Nguyễn Hoàng: cả đường.

VI. Đường loại 2c

1. Nguyễn Trãi: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Cụm Công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử.
2. Lê Lợi: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường sắt.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Trần Hữu Dực.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.
5. Nguyễn Du: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến cổng Chùa Sắc Tứ.
6. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.
7. Hai Bà Trưng: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường sắt.
8. Nguyễn Chí Thanh: cả đường.
9. Phan Chu Trinh: cả đường.
10. Tố Hữu: cả đường.

VII. Đường loại 2d

Trương Văn Hoàn: cả đường.

VIII. Đường loại 3b

1. Đặng Dung: cả đường.
2. Huyện Trần Công Chúa: cả đường.
3. Đoàn Khuê: cả đường.
4. Phan Văn Dật: cả đường.
5. Nguyễn Hữu Thận: cả đường.
6. Đặng Thới: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ranh giới bệnh viện huyện Triệu Phong.
7. Thạch Hãn: cả đường.

IX. Đường loại 3c

1. Đoàn Bá Thừa: cả đường.
2. Đoàn Lân: cả đường.
3. Nguyễn Thị Lý: cả đường.
4. Lê Văn Kinh: cả đường.
5. Đặng Thới: đoạn từ hết ranh giới Bệnh viện huyện Triệu Phong đến đường Lý Thái Tổ.

6. Văn Kiêm: cả đường.
7. Hồng Chương: cả đường.
8. Lý Thường Kiệt: cả đường.
9. Đặng Dân: cả đường.
10. Nguyễn Quang Xá: cả đường.
11. Nguyễn Hữu Khiếu: cả đường.
12. Lê Thế Tiết: cả đường.
13. Trần Hữu Dục: cả đường.
14. Trần Quỳnh: cả đường.
15. Lý Thái Tổ: cả đường.
16. Hoàng Thị Ái: cả đường.
17. Trần Công Tiện: cả đường.
18. Nguyễn Văn Giáo: cả đường.
19. Lê Hữu Trữ: cả đường.

20. Hai đường song song với đường Lê Lợi, đoạn từ đường Trần Hữu Dục đi nhà máy nước, thuộc tiểu khu 14 - 15, chưa có tên, mặt cắt 15 m.

X. Các đoạn đường còn lại

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp Vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

K. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HẢI LĂNG

I. Đường loại 1c

Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): cả đoạn trên địa bàn Thị trấn Hải Lăng.

II. Đường loại 3a

1. Hùng Vương (đường tỉnh 582): cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.
2. Đường 3/2 (đường 581): cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.
3. Ngô Quyền: đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

III. Đường loại 3b

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.
2. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.
3. Trần Phú: đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.
4. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Dục Tài.

IV. Đường loại 3c

1. Nguyễn Trãi: từ đường Hùng Vương đến hết ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Lâm.

2. Nguyễn Hoàng: cả đường.

3. Đinh Tiên Hoàng: cả đường.

V. Đường loại 3d

1. Nguyễn Huệ: cả đường.

2. Mai Văn Toàn: cả đường.

3. Phan Thanh Chung: cả đường.

4. Phan Châu Trinh: cả đường.

5. Phan Bội Châu: cả đường.

6. Huyền Trân Công Chúa: cả đường.

7. Trần Hữu Dực: đoạn từ cầu Hùng Vương đến cầu Mai Đàn.

8. Nguyễn Thị Lý: cả đường.

9. Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư cán bộ và nhân dân thuộc khóm 3.

10. Tôn Thất Thuyết: cả đường.

VI. Đường loại 3e

1. Lê Thị Tuyết (đường Bệnh viện đi Hải Xuân): cả đường.

2. Chu Văn An: đoạn từ nhà ông Hiền đến nhà ông Cường.

3. Trần Hữu Dực: từ cầu Mai Đàn đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Lâm.

4. Đặng Thị Tâm: cả đường.

5. Đoạn đường tiếp giáp đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm) đến tiếp giáp đường Trần Phú (nhà ông Trần Tuấn).

VII. Đường loại 4a

1. Võ Thị Sáu: cả đường.

2. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 08 m trở lên.

VIII. Đường loại 4b

1. Đoạn đường: từ nhà bà Nguyễn Thị Oanh đến nhà bà Lưu Thị Minh Hoàn.

2. Các đoạn đường: nối từ đường Hùng Vương đến dãy 2 ở khóm I.

3. Chu Văn An: từ nhà ông Tân đến nhà ông Thanh.

4. Lê Lợi: cả đường.

5. Đoàn Khuê: cả đường.

6. Đoạn đường từ đường 3/2 đến tường rào phía nam trường tiểu học và từ lô đất số 30 đến lô đất số 38 (song song với đường 3/2).

7. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m.

8. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 08 m trở lên.

IX. Đường loại 4c

1. Các đoạn đường dãy 2 song song đường Hùng Vương đoạn ở khóm I.

2. Đường Lương Thế Vinh: cả đường.

3. Đường nối từ sau nhà ông Lê Thanh đến đường Nguyễn Huệ dọc hàng rào phía Nam trường tiểu học.

4. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m.

5. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 6m đến dưới 08 m.

L. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HỒ XÁ**I. Đường loại 1b**

Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt trận huyện.

II. Đường loại 1c

1. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt trận huyện đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.

2. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long).

III. Đường loại 1d

1. Hùng Vương: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Vĩnh Linh.

2. Chu Văn An: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường THPT.

IV. Đường loại 2a

1. Đoạn từ nhà ông Tĩnh (bán VLXD) đến hết nhà bà Hoa.

2. Đường Trần Phú: đoạn từ ngã 3 đường Trần Phú - Hai Bà Trưng đến giáp đường Quang Trung.

V. Đường loại 2b

1. Hai Bà Trưng: đoạn từ cổng Công an huyện đến giáp đường Trần Phú.

2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Hùng Vương (Nhà Văn hóa Thiếu nhi) đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.

3. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Lý Thường Kiệt.

4. Quang Trung: đoạn từ Cây xăng thương mại đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam.

VI. Đường loại 2c

1. Trần Hưng Đạo: đoạn giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc).

2. Đinh Tiên Hoàng: từ Quốc lộ 1A (Nhà máy giấy) đến ngã ba nhà bà Én.

3. Lý Thường Kiệt: đoạn từ ngã 3 nhà bà Én đến ngã 3 giáp đường Trần Phú và Hai Bà Trưng (sân vận động huyện).

VII. Đường loại 3a

1. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã tư nhà ông Kiếm).

VIII. Đường loại 3b

1. Nguyễn Văn Cừ: đoạn từ Quốc lộ 1A (quán Vương Cát Trà) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiếm.

2. Lê Hồng Phong: đoạn từ Quốc lộ 1A (quán sửa xe ông Hòa) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư nhà ông Hùng).

3. Ngô Quyền: đoạn giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Thử) đến đường Quang Trung (ngã ba Đội quản lý đường bộ).

IX. Đường loại 3c

1. Lê Hữu Trác: đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh (ngã ba nhà ông Cả) đến giáp điểm cuối đường Lê Hồng Phong (Trạm thú ý cũ).

2. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã ba nhà bà Én đến cầu Đúc (về Vĩnh Tú).

3. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ ngã tư nhà ông Kiếm đến giáp đường Lê Hồng Phong (ngã tư nhà thầy Hùng).

4. Lê Hồng Phong: đoạn từ ngã tư nhà thầy Hùng đến giáp đường Lê Hữu Trác (ngã ba Trạm Thú ý cũ).

5. Nguyễn Lương Bằng: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Khảm cơ khí) đến ngã ba nhà ông Hùng và nhà bà Loan.

6. Cao Bá Quát: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (ngã ba nông trường Bộ).

7. Nguyễn Thị Minh Khai: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Phú.

8. Trần Phú: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.

X. Đường loại 3d

1. Nguyễn Thị Minh Khai: đoạn từ đường Trần Phú đến hết đường.

2. Phan Huy Chú: đoạn từ nhà ông Mão (thợ mộc) đến ngã ba đường vào xây dựng cũ.

3. Hoàng Văn Thụ: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Ánh) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa.

4. Huyền Trân Công Chúa: đoạn giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hồng Phong

XI. Đường loại 3e

1. Lý Thánh Tông: đoạn từ Quốc lộ 1A đi khóm Vĩnh Bắc đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.

2. Phạm Văn Đồng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Trãi.

3. Tôn Đức Thắng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Trãi.

4. Lê Thế Hiếu: cả đường.

5. Võ Thị Sáu: cả đường

6. Huyền Trân Công Chúa: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp Trạm bảo vệ thực vật.

7. Đoạn đường: giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Tôn Đức Thắng.

XII. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 3e;

- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4c;

- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp vị trí 2 đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

M. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN BẾN QUAN

I. Đường loại 3d

1. Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ quán Huyện Ý đến cầu Bến Quan.

II. Đường loại 3e

1. Đoạn đường: từ cầu Hạnh Phúc đến hết chợ Bến Quan và các đường đổ nhựa có mặt cắt 08 m trở lên (chưa được xếp loại).

III. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 3e;

- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

N. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CỦA TÙNG

I. Đường loại 2d

1. Đường 574 (đường 70): đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Tân đến ngã 3 Cửa Tùng (nhà ông Lê Ngọc Vinh).
2. Đoạn từ ngã 3 Cửa Tùng đến đường 574 (nhà nghỉ Nguyễn Hoàng).
3. Đường 572 (đường Cạp Lài): đoạn từ nhà nghỉ Biển Xanh 3 đến cầu Đúc.
4. Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng: đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường 574.
5. Đoạn đường từ ngã 3 Cửa Tùng đến cầu Cửa Tùng.

II. Đường loại 3c

1. Đường vào cảng cá: đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến cảng cá.
2. Đường du lịch mới: đoạn từ đối diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển).

III. Đường loại 3e

1. Đường du lịch: đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thạch.
2. Đường 572 (đường Cạp Lài): đoạn từ cầu Đúc đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thạch.
3. Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải: đoạn giáp đường 574 (đường 70) đến đường 572 (đường Cạp Lài).
4. Đường 4 Thạch: đoạn từ tỉnh lộ 572 (Hội trường khu phố Thạch Nam) đến đường Du lịch.

IV. Các đoạn đường còn lại

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 08 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

Phụ lục số V
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI XÃ VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG ĐÔ THỊ
THEO VÙNG, KHU VỰC; PHÂN VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. Phân loại xã theo vùng

1. Huyện Hướng Hóa

Xã miền núi: gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

2. Huyện Đakrông

Xã miền núi, gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

3. Huyện Cam Lộ

a) Xã miền núi, gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

b) Các xã trung du gồm:

- Xã Cam An: thôn Mỹ Hòa, Thôn Xuân Khê;

- Xã Cam Thủy: thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh;

- Thị trấn Cam Lộ: khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

c) Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: cam Hiếu, Cam Thanh;

- Xã Cam An: các thôn còn lại;

- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại.

4. Huyện Gio Linh

a) Xã miền núi, gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái.

b) Các xã trung du, gồm các xã: Gio Sơn, Gio Hòa, Gio An, Gio Bình, Linh Hải, Gio Châu (phần diện tích phía Tây đường sắt), Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), Gio Phong (trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1A), Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

c) Các xã đồng bằng, gồm các xã: Gio Việt, Gio Hải, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành, Gio Mai, Gio Quang (phần diện tích còn lại), Gio Châu (phần diện tích còn lại), Gio Phong (phần diện tích còn lại), Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

5. Huyện Vĩnh Linh

a) Xã miền núi gồm các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b) Các xã đồng bằng, gồm các xã: Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Nam, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Chấp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thái.

6. Huyện Triệu Phong

a) Các xã đồng bằng, gồm các xã: triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hòa, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Đông, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân.

- Xã Triệu Giang: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Ái: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Thượng: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam;

b) Các xã trung du, gồm:

- Xã Triệu Giang: khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam.

- Xã Triệu Ái: khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam.
- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía Tây đường Bắc Nam.

7. Huyện Hải Lăng

a) Các xã trung du, gồm:

Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ

b) Các xã đồng bằng, gồm các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hòa, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

8. Huyện đảo Côn Cỏ: Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi.

II. Phân loại đất nông nghiệp trong đô thị

1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

3. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Đakrông, Bến Quan giá đất như xã miền núi.

III. Nguyên tắc phân vị trí đất nông nghiệp của 3 loại xã: đồng bằng, trung du, miền núi và trong các đô thị.

1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên;

+ Canh tác 2 vụ;

- Vị trí 2: gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 3: gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 4: gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 5: gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của Vị trí 1.

2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500 m;

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi;

- Vị trí 2: gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 3: gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 4: gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của Vị trí 1;

3. Đất làm muối có 4 vị trí

- Vị trí 1: đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30 m;

- Vị trí 2: đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30 m đến 50 m;

- Vị trí 3: đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80 m;

- Vị trí 4: các khu vực đất còn lại.

IV. Đất ở; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được chia theo 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã

- Khu vực 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (trong bán kính không quá 700m so với trụ sở UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp đã đi vào hoạt động;

- Khu vực 2: Nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên (tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã trong bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp đã đi vào hoạt động; hoặc tiếp sau phần đất Khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

* Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn, cụ thể:

- Vị trí 1: đất tiếp giáp các trục đường giao thông quy định tại Khu vực 1, Khu vực 2, khu vực 3 nói trên không quá 30 m;

- Vị trí 2: đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại Khu vực 1, Khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 30 m đến 50 m;

- Vị trí 3: đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại Khu vực 1, Khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 50 m đến 80 m;

- Vị trí 4: các khu vực đất còn lại.

V. Khu vực đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp

- Khu vực 1: thuộc địa bàn thành phố Đông Hà;

- Khu vực 2: gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã Miền núi); thị xã Quảng Trị và Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo;

- Khu vực 3: gồm các huyện: Hướng Hóa (trừ Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo), Đakrông, Cồn Cỏ và các xã miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

Phụ lục số VI
PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, QUY ĐỊNH KHU VỰC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. Thành phố Đông Hà

1.1. Phân vị trí đất nông nghiệp.

Đất nông nghiệp trên địa bàn toàn thành phố thuộc vị trí 1, xã đồng bằng.

1.2. Phân khu vực đất ở đô thị tại các vùng giáp ranh với nông thôn (Quy định tại Điều 13.7 của Phụ lục số I).

1.1.1. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 2 đến Vị trí 3, Khu vực 1 của Mục 6.4. của Phụ lục số I).

- Đường Thạch Hãn: toàn tuyến.

- Đường Bà Triệu thuộc địa phận phường 4.

- Đường có mặt cắt từ 05 m trở lên:

+ Khu vực dân cư giáp đồng ruộng đến sông Thạch Hãn (phía Đông đồng ruộng đến sông Thạch Hãn) của phường Đông Lễ.

+ Khu vực đường Hoàng Diệu đoạn từ đường sắt đến giáp địa phận huyện Cam Lộ (trừ Vị trí 1 đường Hoàng Diệu và đường Hồ Quý Ly).

1.1.2. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 1 đến Vị trí 2, Khu vực 2 của Mục 6.4 của Phụ lục số I)

- Đường Hói Sòng đoạn từ Nam đập Đại Độ đến hồ nuôi tôm Đông Giang 2.

- Đường có mặt cắt từ 05 m trở lên:

+ Khu vực dân cư phường 4 (trừ Vị trí 1 các đường đã được xếp loại theo Phụ lục số II)

+ Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ Vị trí 1 đường Trần Hoàn).

- Đường có mặt cắt nhỏ hơn 05 m:

+ Khu vực đường Hoàng Diệu đoạn từ đường sắt đến giáp địa phận huyện Cam Lộ (trừ Vị trí 1 đường Hoàng Diệu và đường Hồ Quý Ly);

+ Khu vực dân cư giáp đồng ruộng đến sông Thạch Hãn (phía Đông đồng ruộng đến sông Thạch Hãn) của phường Đông Lễ.

1.1.3. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 1 đến Vị trí 2, Khu vực 1 của Mục 6.1 của Phụ lục số I)

Đường có mặt cắt nhỏ hơn 05 m:

+ Khu vực dân cư Phường 4 (trừ Vị trí 1 các đường đã được xếp loại theo Phụ lục số II).

+ Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ Vị trí 1 đường Trần Hoàn).

1.1.4. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 2 đến Vị trí 3, Khu vực 1 của Mục 6.1 của Phụ lục số I).

+ Khu phố khe Lấp - phường 3;

+ Khu phố 10 - Đông Giang;

+ Khu phố 10, 11 - Đông Thanh;

+ Khu dân cư hộ nghèo Khu phố 3 - Phường 4.

II. Thị xã Quảng Trị

1. Phường An Đôn

1.1. Đối với đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp trên địa bàn toàn phường thuộc Vị trí 1, xã đồng bằng.

1.2. Đối với đất ở:

Thuộc Khu vực III đồng bằng: gồm toàn bộ khu vực dân cư nằm phía nam đường sắt (cách đường An Đôn đoạn từ cầu Thạch Hãn đến giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong 80,0 m trở lên).

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí mặt tiền của các đường liên thôn, liên xóm, trừ các Vị trí 1, 2, 3, 4 của đường An Đôn;

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở Vị trí 1;

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở Vị trí 2;

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

2. Xã Hải Lệ

2.1. Đối với đất Nông nghiệp:

Đất nông nghiệp trên địa bàn toàn phường thuộc xã đồng bằng, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất 2 lúa;

+ Vị trí 2: đất 1 lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Vị trí 2: được áp dụng đối với đất biên, bãi thuộc thôn Tích Tường, Như Lệ, Tân Mỹ (vùng bắc kênh chính Nam Thạch Hãn);

+ Vị trí 3: được áp dụng đối với vùng đất thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng nam kênh chính Nam Thạch Hãn thôn Tích Tường, thôn Như Lệ, thôn Tân Mỹ;

- Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí 3: được áp dụng đối với toàn bộ đất trồng cây lâu năm;

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí 3: được áp dụng đối với toàn bộ đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất rừng trồng sản xuất:

+ Vị trí 1: cắt từ hồ trắm Nam Thạch Hãn qua đập chính Phước Môn cắt qua đường lên K4 (phía đông) bao gồm toàn bộ đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân;

+ Vị trí 2: Phía đông khe trái xã Hải Lệ bao gồm: toàn bộ đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải;

+ Vị trí 3: Phía Tây khe trái xã Hải Lệ bao gồm toàn bộ đất của Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn sông Thạch Hãn.

2.2. Đối với đất ở:

- Thuộc khu vực II đồng bằng: gồm toàn bộ các vị trí còn lại của thôn Như Lệ (trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0 m).

+ Vị trí 1: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh) đến đường Nguyễn Hoàng;

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh chính Nam Thạch Hãn đến giáp cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh);

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng từ 4,0 m trở lên nhưng từ Vị trí 1 đường Nguyễn Hoàng vào không quá 02 chủ sử dụng đất;

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại khu vực thôn Như Lệ.

- Thuộc khu vực III đồng bằng: gồm thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn). Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0 m;

+ Vị trí 1: không có;

+ Vị trí 2: mặt tiền đường đội 1 Tích Tường từ nhà Ông Nguyễn Tuần đến nhà Ông Nguyễn Hữu Chót, mặt tiền đường con Bùi từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 2), mặt tiền đường Con Quao từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 3), mặt tiền đường N02 từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 5), chiều sâu không quá 40 m;

+ Vị trí 3: sát Vị trí 2 nhưng cách Vị trí 2 vào không quá 40 m;

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

- Thuộc khu vực II trung du, bao gồm: toàn bộ thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng Nam kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ;

+ Vị trí 1: từ giáp đường Phú Lệ đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài);

+ Vị trí 2: mặt tiền đường Phú Lệ thôn Phước Môn, đường Phước Môn lên Tân Mỹ (đến ngang nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn). Sát Vị trí 1 nhưng từ Vị trí 1 vào không quá 40 m, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên nhưng từ Vị trí 1 vào không quá 2 chủ sử dụng đất của thôn Tân Mỹ;

+ Vị trí 3: mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0 m trở lên, mặt tiền kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0 m trở lên còn lại của thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ;

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ và vùng nam kênh chính Nam Thạch Hãn thôn Tích Tường.

3. Đối với các phường: phường 1, phường 2, phường 3.

- Đất Nông nghiệp: toàn bộ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp của phường 1, phường 2, phường 3 được áp dụng khu vực đồng bằng;

- Riêng đất trồng cây hàng năm được phân Vị trí 1;

- Các loại đất nông nghiệp còn lại được phân Vị trí 2.

III. Huyện Hướng Hóa

1. Đất ở khu thương mại, khu kinh tế (bao gồm: xã Tân Hợp, xã Tân Liên, xã Tân Lập, xã Tân Long, xã Tân Thành).

1.1. Xã Tân Thành:

- Khu vực 2:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp thị trấn Lao Bảo đến điểm giáp xã Tân Long;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc đường Khu Công nghiệp đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết đất hộ ông Hoàng Mộng, thôn Nại Cừ;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của bản Hà, bản Lệt;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại của bản Hà, bản Lệt và các thửa đất thôn Xa Rương (xã Hướng Tân).

1.2. Xã Tân Long:

- Khu vực 2:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp xã Tân Thành đến hết đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp; các thửa đất dọc đường tỉnh lộ 586 từ ngã ba xã Tân Long đến giáp cầu La La;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp đến điểm giáp xã Tân Lập;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại;

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của bản Xi Núc;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại của bản Xi Núc và bản Làng Vây;

1.3. Xã Tân Lập:

- Khu vực 2:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài đến hết đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận đến điểm giáp xã Tân Long; các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài đến điểm giáp xã Tân Liên;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại;

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2;

+ Vị trí 4: các thửa còn lại của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

1.4. Xã Tân Liên:

- Khu vực 2:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc Quốc lộ 9, đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà đến điểm giáp thị trấn Khe Sanh;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ xã Tân Lập đến điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại;

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cheng;

+ Vị trí 4: các thửa còn lại của bản Cheng.

1.5. Xã Tân Hợp:

- Khu vực 2:

+ Vị trí 1: các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9 đến Km1 (đất hộ ông Nguyễn Lộc);

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ điểm giáp thị trấn Khe Sanh đến điểm giáp đất hộ ông Ngô Quang và ông Lê Văn Tín, thôn Tân Xuyên; các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1 (đất hộ ông Nguyễn Lộc) đến Km2 (Trường Tiểu học xã Tân Hợp - Điểm trường Hòa Thành);

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Ngô Quang và ông Lê Văn Tín, thôn Tân Xuyên đến điểm giáp ranh giới huyện Đakrông; các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết đất hộ ông Nguyễn Thi và bà Nguyễn Thị Ái Nghĩa, thôn Tân Xuyên; các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Thành và ông Nguyễn Sơn đến hết đất hộ ông Trần Thanh và đường thôn; các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 2 (Trường Tiểu học xã Tân Hợp - Điểm trường Hòa Thành) đến điểm giáp xã Hướng Tân;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại;

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của bản Tà Đủ;

+ Vị trí 4: các thửa còn lại của bản Tà Đủ.

2. Đất ở các xã miền núi tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 9, các trục đường giao thông chính, khu vực trung tâm xã

2.1. Xã Hướng Tân:

- Khu vực 2:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm giáp xã Tân Hợp, thị trấn Khe Sanh đến điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn đến điểm giáp xã Hướng Linh;

+ Vị trí 4: các thửa đất còn lại;

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng;

+ Vị trí 4: các thửa đất thôn Cu Vơ và các thửa đất còn lại của thôn Xa Re, thôn Ruộng;

2.2. Xã Hướng Phùng:

- Khu vực 1:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm giáp đất hộ bà Ma Thị Át và ông Trần Cam đến hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc đường đi Hướng Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành;

- Khu vực 2:

Vị trí 2: các vị trí dọc đường biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ; các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm giáp đất hộ bà Ma Thị Át và ông Trần Cam đến hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337; các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn đến hết Hạt Quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây);

- Khu vực 3:

+ Vị trí 1: các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 đến hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhồi; các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ đến cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng); các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết Công ty TNHH Tường Quân đến hết đất hộ ông Hoàng Khôn và ông Ngô Quang Hùng, thôn Cọp;

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhồi đến hết Công ty TNHH Tường Quân; các thửa đất dọc đường ra Cửa khẩu phụ đoạn từ ngã ba thôn Hướng Độ đến hết Trạm Biên phòng Cheng; các thửa đất dọc đường đi thôn Phùng Lâm đoạn từ đường biên giới Hướng Phùng đi Lao Bảo đến ngã ba đi thôn Hướng Hải; các thửa đất dọc đường đi từ cầu tràn, thôn Phùng Lâm đến giáp đường Hồ Chí Minh;

- Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của các đường nông thôn xã Hướng Phùng còn lại;

- Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

2.3. Xã Thuận:

- Khu vực 3:

+ Vị trí 1: các thửa đất dọc đường tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp cầu Giai đến hết đất hộ ông Nguyễn Đình Cương và ông Ra Xeng, bản 6; các thửa đất dọc đường từ xã Thuận đi xã Hướng Lộc đoạn từ ngã ba xã Thuận đến hết đất hộ ông Nguyễn Cao Kỳ và bà Lê Thị Mai, Bản Giai;

- Vị trí 2: các thửa đất dọc đường tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp cầu Giai đến điểm giáp cầu La La; các thửa đất dọc đường tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm hết đất hộ ông Nguyễn Đình Cương và ông Ra Xeng đến điểm giáp xã Thanh;

- Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của các đường vào các thôn, bản còn lại;
- Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

2.4. Xã A Túc:

- Khu vực 3:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc đường tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp xã A Xing đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ăm Tâm) và đường đi xã Xy; các thửa đất dọc đường đi thôn A Sau đoạn từ điểm giáp tỉnh lộ 586 đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ăm Tâm) và đường đi xã Xy;

- + Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của các đường còn lại;
- + Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

2.5. Xã A Xing:

- Khu vực 3:

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ăm Dui) và Nghĩa địa, thôn A Tông đến hết đất hộ ông Côn Xuôi, thôn Tăng Quan;

- + Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

2.6. Xã Hướng Việt:

- Khu vực 3:

+ Vị trí 2: các thửa đất dọc đường mòn Hồ Chí Minh từ cổng chào xã Hướng Việt đến điểm hết đất UBND xã Hướng Việt và Trường THCS Hướng Việt;

+ Vị trí 3: các thửa đất dọc đường mòn Hồ Chí Minh (ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng) đến hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng; các thửa đất dọc đường trung tâm xã từ cầu Ngâm, xã Hướng Việt đến hết đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn;

- Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

2.7. Các xã còn lại:

Khu vực 3:

- + Vị trí 3: các thửa đất dọc trục đường chính của xã;
- + Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

3. Phân vị trí đất nông nghiệp

3.1. Đất trồng cây hàng năm xã miền núi:

- Vị trí 1: đối với đất trồng cây hàng năm khác nằm trong khu dân cư, đất lúa nước;
- Vị trí 2: đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12^0);
- Vị trí 3: đối với đất không bằng phẳng (trên 12^0 đến 25^0);
- Vị trí 4: đối với đất có độ dốc tương đối (trên 25^0 đến 40^0);
- Vị trí 5: đối với đất có độ dốc lớn (trên 40^0).

3.2. Đất trồng cây lâu năm xã miền núi:

- Vị trí 1: đối với đất trồng cây lâu năm nằm trong khu dân cư gồm: Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo (bao gồm thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, xã Tân Hợp, xã Tân Liên, xã Tân Lập, xã Tân Long và xã Tân Thành), các xã có các trục đường giao thông chính, các vị trí có sinh lợi cao (quy định tại Điểm B - Bảng phụ lục);

- Vị trí 2: đối với đất không bằng phẳng (từ 05^0 đến 15^0);
- Vị trí 3: đối với đất không bằng phẳng (trên 15^0 đến 25^0);
- Vị trí 4: đối với đất có độ dốc lớn (trên 25^0).

3.3. Đất rừng sản xuất xã miền núi:

Áp dụng Vị trí 2 trên địa bàn toàn huyện.

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:

- Vị trí 2: đất có đầu tư xây dựng kiên cố;
- Vị trí 3: đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố;
- Vị trí 4: đất không có đầu tư xây dựng kiên cố;
- Vị trí 5: đất tận dụng khe suối.

IV. Huyện Đakrông

1. Quy định vị trí đất nông nghiệp

1.1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản: được phân theo 05 vị trí.

- Vị trí 1: Là các thửa đất có đủ 4 điều kiện sau:

+ Là các thửa đất nằm ven các trục đường giao thông và có khoảng cách không quá 500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (tính theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Là các thửa đất có khoảng cách tính theo đường vận chuyển từ nơi sản xuất tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên;

+ Canh tác 2 vụ;

- Vị trí 2: là các thửa đất có đủ 3 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 3: là các thửa đất có đủ 2 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 4: là các thửa đất có đủ 1 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 5: là các thửa đất không có điều kiện nào của Vị trí 1.

1.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất: được phân theo 04 vị trí.

- Vị trí 1: là các thửa đất có đủ 3 điều kiện như sau:

+ Là các thửa đất nằm ven các trục đường giao thông và có khoảng cách không quá 1.500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (tính theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Là các thửa đất có khoảng cách tính theo đường vận chuyển từ nơi sản xuất tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500 m;

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi;

- Vị trí 2: là các thửa đất có đủ 2 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 3: là các thửa đất có đủ 1 điều kiện của Vị trí 1;

- Vị trí 4: là các thửa đất không có điều kiện nào của Vị trí 1.

2. Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn

2.1. Phân loại khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã: (áp dụng tại Mục 6.4, Phụ lục số II).

- Khu vực 2:

+ Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ đất ông Hồ Văn Quế - xã Tà Rụt (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 32) đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn - xã Tà Rụt (thửa số 59, tờ bản đồ số 36).

+ Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ Trạm quản lý điện La Lay đến hết đất nhà bà Lý (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21).

+ Quốc lộ 15D: đoạn từ ngã ba La Lay đến hết thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19).

- Khu vực 3:

+ Quốc lộ 9: đoạn giáp ranh thị trấn Krông Klang đến hết đất ông Phạm Hồng Thắng (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 39) khu gia đình Kho KC 84;

- + Quốc lộ 9: đoạn từ Cây xăng cầu treo đến hết đất Bưu điện văn hóa xã Đakrông.;
- + Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ ngã ba cầu treo đến hết đất ông Hồ Văn Kham (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25).

2.2. Xã Hướng Hiệp:

- Khu vực 1: là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã được áp dụng tại Mục 6.4, Phụ lục số II), nằm tại trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã);

- Khu vực 2: là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã) hoặc tiếp sau phần đất Khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

2.3. Xã Đakrông:

- Khu vực 1: là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 hoặc giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã được áp dụng tại Mục 6.4, Phụ lục 02); nằm tại trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu;

- Khu vực 2: là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu hoặc tiếp sau phần đất Khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

2.4. Các xã: Tà Rụt, Húc Nghi, Tà Long:

- Khu vực 1: là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã được áp dụng tại Mục 6.4, Phụ lục số II), nằm tại trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã);

- Khu vực 2: là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã) hoặc tiếp sau phần đất Khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

2.5. Các xã: A Ngo, A Bung:

- Khu vực 1: là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã được áp dụng tại Mục 6.4 Phụ lục 0 số II), nằm tại trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã);

- Khu vực 2: là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã) hoặc tiếp sau phần đất Khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

2.6. Các xã: Ba lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó:

- Khu vực 1: là các thửa đất mặt tiền giáp đường tỉnh 588a, nằm tại trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 m so với trụ sở UBND xã);

- Khu vực 2: là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 m so với Trụ sở UBND xã) hoặc tiếp sau phần đất Khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

2.6. Các xã: A Vao, Ba Nang:

- Khu vực 2: là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 05 m trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 m so với Trụ sở UBND xã);

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

V. Huyện Cam Lộ

1. Đất ở tại nông thôn các xã đồng bằng

1.1. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A gồm:

- Khu vực 1, Vị trí 1: Quốc lộ 1A: đoạn từ Bắc cầu Sòng đến Nam kênh mương thủy lợi xã Cam Thanh (hết ranh giới phía Bắc Công ty TNHH Tâm Thơ);

- Khu vực 2, Vị trí 1: Quốc lộ 1A: đoạn từ bắc kênh mương thủy lợi xã Cam Thanh (hết ranh giới Công ty TNHH Tâm Thơ) đến giáp địa phận xã Gio Quang, huyện Gio Linh.

1.2. Đất ở các xã đồng bằng tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã: Áp dụng tại mục 6.4, Phụ lục II.

Khu vực 2, Vị trí 1: Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: đoạn từ Đông cầu Phường Giầy qua Ngã Tư Sòng đến vị trí giao với đường liên thôn xã Cam An (đi qua cổng chào làng Kim Châu).

1.3. Đất ở các xã đồng bằng:

- Khu vực 1, Vị trí 1:

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt:

Đoạn từ Bắc cầu Đuôi về Quốc lộ 9 mới đến giáp phía tây cầu Phường Giầy.

Đoạn từ điểm giao đường liên xã Cam An đi qua cổng chào thôn Kim Châu đến giáp địa phận phường Đông Giang, thành phố Đông Hà.

+ Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Mụ Hai đến cầu Tân Trúc (hết địa giới xã Cam Hiếu);

+ Quốc lộ 9D (đường tránh phía Nam thành phố Đông Hà): đoạn từ ngã ba đường tránh (thôn Vĩnh Đại, xã Cam Hiếu) đến giáp địa phận phường 4, thành phố Đông Hà;

- Khu vực 1, Vị trí 4 (Áp dụng tương đương):

+ Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5) đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông;

+ Các trục đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy;

- Khu vực 2, Vị trí 1: đoạn đường nối từ Quốc lộ 9 mới (đi Cửa Việt) qua thôn Phi Thừa, xã Cam An đến Bắc cầu Trắng (giáp địa phận Phường Đông Giang, TP Đông Hà);

- Khu vực 3, Vị trí 1:

+ Đoạn đường gom quanh cầu vượt đường sắt xã Cam Thanh

Phía Bắc Quốc lộ 9: từ nhà ông Trương đến nhà bà Táo.

Phía Nam Quốc lộ 9: từ kênh cầu Quan đến nhà ông Khánh.

+ Đoạn đường liên xã Cam Thanh - Cam An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa): từ thôn Phi Thừa đến điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Châu 4;

+ Các trục đường khu vực ngã Tư Sòng (gần thành phố Đông Hà):

Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5);

Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

Ghi chú: Các đoạn không có mặt đường bê tông (đường đất) áp dụng tương đương Vị trí 2.

+ Tuyến đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy: từ thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá, Mộc Đức, Định Xá, Lâm Lang (xã Cam Thủy) đến giáp phía Nam kênh mương hồ Đá Lã;

Các trục đường bê tông hóa thuộc vùng tái định cư thôn Bích Giang, xã Cam Hiếu.

- Các vị trí còn lại trên địa bàn xã đồng bằng: áp dụng tương đương Khu vực 3, Vị trí 3.

2. Đất ở tại nông thôn các xã trung du

2.1. Đất ở các xã trung du tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã: (áp dụng tại Mục 6.4, Phụ lục số II)

Khu vực 3, Vị trí 1: đoạn đường đi vào khu phố Thiết Tràng: từ Km11 + 300, Quốc lộ 9 (nhà ông Nguyễn Thuận) đến giáp ngã tư (hội trường khu phố Thiết Tràng);

2.2. Đất ở các xã trung du:

- Khu vực 2, xã trung du (Vị trí 1): tuyến đường liên khu phố, thôn: khu phố Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, thị trấn Cam Lộ và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, thị trấn Cam Lộ);

- Khu vực 3, xã trung du (Vị trí 1): tuyến đường liên xã Cam Thanh - Cam An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa): từ điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa đến hết thôn Mỹ Hòa;

- Các vị trí còn lại trên địa bàn xã trung du: áp dụng tương đương Khu vực 3, Vị trí 4.

3. Đất ở tại nông thôn các xã miền núi

3.1. Đất ở các xã miền núi tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã: (áp dụng tại Mục 6.4, Phụ lục số II)

- Khu vực 2, Vị trí 1:

+ Quốc lộ 9: đoạn từ Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành với thị trấn Cam Lộ) đến hết ranh giới phía Tây Trường THCS Khóa Bảo;

+ Đường nhánh Hồ Chí Minh: đoạn từ (nhà ông Phúc - giáp địa giới thị trấn Cam Lộ) đến giáp Quốc lộ 9 (ngã tư Cùa);

- Khu vực 3, Vị trí 1:

+ Đoạn đường đi vào thôn Phan Xá: từ Km14 + 200, Quốc lộ 9 (nhà ông Hồ Công Trường) đến giáp cổng chào thôn Phan Xá, Cam Thành;

+ Quốc lộ 9: đoạn từ hàng rào phía Tây trường Khóa Bảo đến đường vào K600;

+ Tỉnh lộ 11: đoạn từ ngã tư Cùa (thôn Tân Trang, xã Cam Thành) đến vị trí giao với đường liên thôn đi qua cổng chào thôn Phường Cội;

+ Đoạn thuộc đường liên thôn Phước Tuyên, Tân Định, xã Cam Thành từ điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới thị trấn Cam Lộ) đến điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định);

+ Đoạn đường từ Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh Hồ Chí Minh đến giáp tuyến đường liên thôn Tân Định, Phước Tuyên.

3.2. Đất ở các xã miền núi:

- Khu vực 1, xã miền núi (Vị trí 1):

+ Quốc lộ 9: đoạn từ đường vào K600 đến giáp ranh giới huyện Đakrông;

+ Tỉnh lộ 11:

Đoạn từ cổng chào thôn Phường Cội đến bắc cầu Cui (thôn Phan Xá, xã Cam Thành).

Đoạn từ Nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ, xã Cam Chính đến cổng chào xã Cam Nghĩa.

+ Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp) đến giáp ranh giới huyện Gio Linh;

+ Đường An Mỹ - Bản Chùa: đoạn từ giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã ba An Mỹ (nhà bà Chanh - Thịnh) đến Ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường WB 2);

+ Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ bao gồm các thôn: thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành, áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông;

Ghi chú: các đoạn không có mặt đường bê tông (đường đất) áp dụng tương đương Khu vực 1 - Vị trí 2.

- Khu vực 2, xã miền núi (Vị trí 1):

+ Tỉnh lộ 11: đoạn từ Nam cầu Cây Cui đến giáp ranh giới phía Nam nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ;

+ Đường An Mỹ - Bản Chùa: đoạn Từ Ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường WB 2) đi qua thôn An Thái, Xuân Mỹ, Tân Hiệp đến cuối thôn Đâu Bình 2;

+ Đoạn đường WB2: từ ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường An Mỹ - Bản Chùa) đi qua thôn Ba Thung, Đâu Bình 1, đến Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Cam Tuyên;

+ Đoạn đường: từ Bắc cầu Cam Tuyên đến giáp đường WB2 lên UBND xã Cam Tuyên;

+ Đoạn đường đi vào thôn Phường Cội: từ Km 16, Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội đến giáp nghĩa địa xã Cam Thành;

+ Đoạn đường đi vào Công ty Thiên Tân: nối từ Quốc lộ 9 vào đến ngầm Thiên Tân;

+ Tỉnh lộ 11: đoạn từ cổng chào xã Cam Nghĩa đến nhà anh Hải, thôn Hoàn Cát (gần đường rẽ vào cơ sở Giáo dục Hoàn Cát);

+ Các đoạn đường còn lại đã được láng nhựa trên địa bàn xã Cam Chính và xã Cam Nghĩa (trừ tỉnh lộ 11);

+ Đoạn đường liên thôn xã Cam Nghĩa: nối từ tỉnh lộ 11 (nhà ông Quang) đi qua Cam Lộ Phường dọc theo đường nhựa đến giáp tỉnh lộ 11;

+ Đoạn đường liên xã: từ ngã 3 tỉnh lộ 11 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng) đi lên đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mầu);

- Khu vực 3, xã miền núi (Vị trí 1):

+ Đường liên xã: đoạn từ ranh giới phía Tây đất thổ cư bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quật Xá ra Quốc lộ 9 (đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh);

+ Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã Cam Thành, Cam Tuyên đã được láng nhựa;

- Các vị trí còn lại các xã miền núi, áp dụng tương đương Khu vực 3, Vị trí 4.

4. Vị trí Đất nông nghiệp

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất áp vị trí tương ứng cho các xã đồng bằng, trung du và miền núi.

VI. Huyện Gio Linh

1. Phân vị trí đất nông nghiệp

1.1. Xã Gio Sơn

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp Quốc lộ, tỉnh lộ và đất trồng rau liệt.;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:
- + Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp Quốc lộ 1A, tỉnh lộ;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.2. Xã Linh Hải

- Đất trồng cây hàng năm:
- + Vị trí 1: đất trong khu dân cư;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại.;
- Đất trồng cây lâu năm:
- + Vị trí 1: trong khu dân cư, các thửa đất giáp đường 74;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại;
- Đất trồng rừng sản xuất:
- + Vị trí 1: phía Bắc khe Lòn;
- + Vị trí 2: phía Nam khe Lòn;
- Đất nuôi trồng thủy sản: Vị trí 2: toàn xã.

1.3. Xã Gio Quang

- Đất trồng cây hàng năm:
- + Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp đường Quốc lộ 1A, tỉnh lộ; đường liên thôn, liên xã, vùng đất lúa 2 vụ;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại;
- Đất trồng cây lâu năm:
- + Vị trí 1: các thửa đất giáp với các tuyến đường 73, Quốc lộ 1A, đường Xuyên Á;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại.
- Đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:
- + Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp đường Quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên thôn, liên xã;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.4. Xã Gio Việt

- Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm:
- + Vị trí 1: đất trong khu dân cư.
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại.
- Đất trồng rừng sản xuất, Đất nuôi trồng thủy sản:
- + Vị trí 1: trong khu dân cư, các thửa đất giáp với các tuyến đường Xuyên á, 75 đường liên thôn, xã;
- + Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.5. Xã Gio Hải

- Đất trồng cây hàng năm:
- + Vị trí 1: các thửa đất ven đường Quốc phòng;
- + Vị trí 2: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp các tuyến đường: Gio Thành - Gio Hải; đường liên thôn, liên xã;
- + Vị trí 3: các khu vực còn lại;
- Đất trồng rừng sản xuất:
- + Vị trí 1: các thửa đất giáp đường quốc phòng;
- + Vị trí 2: đất nằm trong khu dân cư, các thửa đất giáp với giao thông chính, đường liên xã, liên thôn;
- + Vị trí 3: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp các tuyến đường: Quốc phòng, Gio Thành, Gio Hải, liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.6. Xã Trung Hải

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: trong khu dân cư và các vùng quy hoạch trong khu dân cư, vùng đất lúa 02 vụ;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: trong khu dân cư và các vùng quy hoạch trong khu dân cư;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng rừng sản xuất: Vị trí 2: toàn xã;

1.7. Xã Linh Thượng

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: phía Đông của khe Mướp;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 2: Phía đông của Khe Mướp;

+ Vị trí 3: các khu vực còn lại;

- Đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, đất giáp với các tuyến đường Hồ Chí Minh;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Vị trí 2: toàn xã.

1.8. Xã Gio Hòa

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp tuyến đường tỉnh lộ 74;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

1.9. Xã Vĩnh Trường

- Đất trồng cây hàng năm, đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp các tuyến đường chính (đường Hồ Chí Minh, đường 15 cũ, T100) đường vào nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 2: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp các tuyến đường chính (đường Hồ Chí Minh, đường 15 cũ, T100) đường vào nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn;

+ Vị trí 3: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Vị trí 2: toàn xã;

1.10. Xã Hải Thái

- Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: trong khu dân cư, các thửa đất giáp đường Hồ Chí Minh, đường 73;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Vị trí 2: toàn xã.

1.11. Xã Gio Thành

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất hai vụ giáp với các tuyến đường: 75 Đông, Gio Thành, Gio Hải, Thành Giang, Phước Thị, Mai Xá;

+ Vị trí 2: đất 2 vụ còn lại, đất 1 vụ ven các tuyến đường 75 Đông, Gio Thành- Gio Hải, Thành Giang, Phước Thị - Mai Xá;

+ Vị trí 3: các khu vực còn lại.

- Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 2: các thửa đất giáp với đường 75, đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang, đường liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 3: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp với đường 75, đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang, đường liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.12. Xã Gio An

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã và đất trồng rau liệt;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư các thửa đất giáp với các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.13. Xã Gio Bình

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư và các thửa đất ven các tuyến đường tỉnh lộ 76,75, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất ven các trục đường chính; đường liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.14. Xã Trung Sơn

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp với Quốc lộ 1, TL 76, T100, liên xã, liên thôn, các vùng ruộng lúa ở phía Đông đường sắt Bắc - Nam và các diện tích đất nằm trong khu dân cư;

+ Vị trí 2: đất chuyên lúa nước (02 vụ) còn lại;

+ Vị trí 3: các khu vực còn lại.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: đất đỏ Bazan thuộc thôn An xá, Kinh Môn, Đồng Thị và các thửa đất giáp với các trục đường chính như TL 76, Quốc lộ 1, liên xã, T100;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

- Đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp với các trục đường chính như Quốc lộ 1, TL 76, liên xã, T100, liên thôn, đất nằm trong khu dân cư;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.15. Xã Gio Châu

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất trong khu vực dân cư, thửa đất ven với các tuyến đường Quốc lộ 1A, tỉnh lộ 74, 75; đường liên xã, liên thôn, vùng đất lúa 2 vụ;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: phần đất phía Tây đường tàu;

+ Vị trí 2: phần đất phía Đông đường tàu.

- Đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, đất giáp với các tuyến đường Quốc lộ 1, 75, 74, đường liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: các diện tích đất ven với các trục đường chính như Quốc lộ 1, TL 74;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;.

1.16. Xã Trung Giang

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất nằm trong khu dân cư, toàn bộ diện tích nằm phía Tây đường ô tô đi trung tâm xã Trung Giang, ven các trục đường chính: đường 76Đ, đường Quốc phòng... các vùng đất: khe ông Súc, ông Thoàn, ông Đội, khe Rộng, khe Nghè, xóm Bàu, khu vực đất miếu giáp ranh với xã Gio Hải, đất tại khu sinh thái của thôn Hà Lợi Trung;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại, khu vực đất trạng Giáp ranh với xã Gio Mỹ;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp với các đường chính: Quốc phòng, 76, ô tô đến trung tâm xã, đường liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp với các trục đường Quốc phòng, đường 76 đông, ô tô đến trung tâm xã, liên xã;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại;

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp với các đường chính: Quốc phòng, 76, ô tô đến trung tâm xã, khu vực ven sông Bến Hải thuộc thôn Nam Sơn;

+ Vị trí 2: các khu vực còn lại.

1.17. Xã Gio Mỹ

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: các thửa đất nằm trong khu dân cư và giáp các trục đường chính đường liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại.

- Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất: Vị trí 2: toàn xã;

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp các tuyến đường 75, đường ô tô đến Trung Giang, liên thôn, liên xã;

+ Vị trí 2: Khu vực đất còn lại.

1.18. Xã Gio Mai

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: các thửa đất các trục đường giao thông: Xuyên Á, đường 75 đông, đường 73 đông, đường liên thôn, liên xã và các thửa đất nằm trong khu dân cư;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 2: các thửa đất giáp với các tuyến đường: Xuyên Á, 75 đông, 73, đường ô tô đến xã Trung giang, đường liên xã;

+ Vị trí 3: Khu vực đất còn lại;

- Đất trồng rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: các thửa đất giáp với các tuyến đường: Xuyên Á, 75 đông, 73, đường ô tô đến xã Trung giang, đường liên xã;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư, các thửa đất giáp với các tuyến đường: Xuyên Á, 75 đông, 73, đường ô tô đến xã Trung Giang, đường liên xã, liên thôn;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại.

1.19. Xã Gio Phong

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư và các thửa đất ven các tuyến đường chính: Quốc lộ 1A; và các trục đường rộng 04 m trở lên, vùng đất đông Quốc lộ 1A và vùng đất phía Bắc kênh N2;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí: các thửa đất trong khu dân cư, ven các tuyến đường Quốc lộ 1A, các trục đường rộng 04 m trở lên;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại;

- Đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư và các thửa đất ven các tuyến đường Quốc lộ 1, các trục đường rộng 04 m trở lên;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại.

1.20. Thị trấn Gio Linh

- Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư và các thửa đất ven các tuyến đường chính: Quốc lộ 1A; tỉnh lộ 75; đường Gio châu - Dốc Miếu;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại.;

- Đất trồng rừng sản xuất: Vị trí 2: toàn thị trấn.

1.21. Thị trấn Cửa Việt

- Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: đất trong khu dân cư và các thửa dọc đường Xuyên Á, D2, đường Quốc phòng, đường trung tâm thị trấn, đường thị trấn đi Gio Hải;

+ Vị trí 2: khu vực đất còn lại.

VII. Huyện Vĩnh Linh

1. Đất ở tại nông thôn

1.1. Đất ở tại xã Vĩnh Long có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Hồ Xá đến kho gỗ ông Sơn áp dụng đường 1c mức thu tương ứng với đất nội thị thuộc thị trấn Hồ Xá.

1.2. Khu vực 2:

- Áp dụng đơn giá tại Mục 6.1, Phụ lục số II:

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): đoạn từ ngã ba Hiền Lương đến UBND xã Vĩnh Tân (phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương);

+ Đường Cạp Lài: đoạn từ ranh giới thị trấn Hồ Xá đến Công chào phía Nam xã Vĩnh Thạch;

+ Đường ĐT 571 (ĐT 7): đoạn từ ngã ba Sa Lung đến giáp ranh giới thị trấn Bến Quan.

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): đoạn từ ngã ba cầu Châu Thị đến hết đường rải nhựa xã Vĩnh Lâm - Vĩnh Thủy;

+ Đường ĐT 573a (đường Lâm - Sơn): đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 573b đến giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn);

+ Đoạn từ cầu Nam Bộ đến giáp cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long);

- Áp dụng đơn giá tại Mục 6.2, Phụ lục số II: đường ĐT 574 (ĐT 70): đoạn từ UBND xã Vĩnh Tân (phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương) đến giáp ranh giới thị trấn Cửa Tùng;

- Áp dụng đơn giá tại Mục 6.2, Phụ lục số II: Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa bàn huyện Vĩnh Linh (trừ đoạn ranh giới thị trấn Hồ Xá và đoạn xã Vĩnh Long đã được phân loại).

1.2. Khu vực 3:

- Áp dụng đơn giá tại Mục 6.1, Phụ lục số II:

+ Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái: đoạn đường rải nhựa từ ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú về đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên);

+ Đoạn từ Công chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1A) về đến ngã ba rẽ về Vĩnh Thái;

+ Đường WB: đoạn từ thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Hòa về giáp chợ do Vĩnh Tân;

+ Đường Du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 1): đoạn từ tiếp giáp đường ĐT574 đến giáp đường Cạp Lài;

+ Đường Du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2): đoạn từ đường Cạp Lài (quán ông Trục xã Vĩnh Hòa đến giáp đường tuyến 1 (Rú Lịnh));

+ Đường Nam - Trung - Thái: đoạn đường rải nhựa từ công chào thôn Nam Cường xã Vĩnh Nam qua xã Vĩnh Trung đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên);

+ Đoạn đường rải nhựa từ ngã ba đường ĐT 574 đi UBND xã Vĩnh Giang đến giáp địa phận thị trấn Cửa Tùng;

+ Đoạn từ đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến ngã tư (Bảng tin) thôn Cát, xã Vĩnh Tân;

+ Đoạn từ giáp đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến hết đường rải nhựa về xã Vĩnh Giang (nghĩa địa làng Xuân Tùng);

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 08 m;

- Áp dụng đơn giá tại Mục 6.2, Phụ lục 02:

+ Đất ở thuộc các xã đồng bằng, miền núi có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (trừ địa giới hành chính thuộc thị trấn Bến Quan);

+ Đoạn đường rải nhựa từ ranh giới thị trấn Bến Quan đến UBND xã Vĩnh Hà (phía Đông đường giáp nhà Ông Phú);

- Ngoài các vị trí theo các cung đường trên, các thửa đất còn lại của các xã đồng bằng, miền núi tiếp giáp với các cung đường còn lại được tính như sau:

+ Thửa đất tiếp giáp với các cung đường có mặt cắt trên 05 m - 08 m xếp Vị trí 2;

+ Thửa đất tiếp giáp với các cung đường có mặt cắt trên 03 m - 05 m xếp Vị trí 3;

+ Các thửa đất còn lại xếp Vị trí 4.

2. Đất nông nghiệp của các xã đồng bằng và miền núi

2.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác

+ Vị trí 1: đất tại các thị trấn và xã đồng bằng áp dụng;

+ Vị trí 2: đất tại các xã miền núi áp dụng.

2.2. Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A đi qua các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

+ Vị trí 3: các khu vực còn lại.

2.3. Đất rừng sản xuất: Vị trí 2 toàn huyện.

2.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Vị trí 1 toàn huyện.

VIII. Huyện Triệu Phong

1. Đối với phân loại vị trí

1.1. Đất nông thôn thuộc Khu vực 1 và Khu vực 2:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền của các đường thuộc Khu vực 1 và Khu vực 2 không quá 30 m;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm nối từ đường Khu vực 1 và Khu vực 2 cách Vị trí 1 từ 30 m đến 50 m tính từ mặt tiền đường Khu vực 1 và Khu vực 2;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm nối từ đường Khu vực 1 và Khu vực 2 cách Vị trí 1 từ 50 m đến 80 m tính từ mặt tiền Khu vực 1 và Khu vực 2;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm nối từ đường Khu vực 1 và Khu vực 2 cách Vị trí 1 từ 80 m trở lên tính từ mặt tiền đường khu vực 1 và Khu vực 2.

1.2. Đất nông thôn thuộc Khu vực 3:

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền các đường liên xã, trừ các đường thuộc Khu vực 1 và Khu vực 2;

+ Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền của các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm có điểm tiếp giáp nối từ đường Khu vực 1, trừ các vị trí của đường Khu vực 1 có giá cao hơn;

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền của các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm có điểm tiếp giáp nối với đường ở Vị trí 1;

+ Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền của các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm có điểm tiếp giáp nối từ đường Khu vực 2, trừ các vị trí của đường Khu vực 2 có giá trị cao hơn;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền của các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm có điểm tiếp giáp nối với đường ở Vị trí 2.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ở vị trí mặt tiền của các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm có điểm tiếp giáp nối với đường ở Vị trí 3 và các vị trí còn lại trên địa bàn xã trừ các Vị trí 1, 2, 3.

1.3. Đất ở ven Quốc lộ 1A, các trục đường giao thông chính không được xếp loại Khu vực 3:

Các vị trí đất ở mặt tiền của các đường ngõ, hẻm, thôn, xóm có điểm tiếp giáp nối từ đường khu vực 1 và khu vực 2 thuộc các xã ven các trục đường giao thông chính được áp dụng xếp theo vị trí đất của các đường thuộc Khu vực 3.

2. Quy định khu vực

2.1. Xã Triệu Giang:

- Khu vực 1:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Giang;

+ Xã trung du: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 33 từ đường sắt đến trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang;

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ điểm nút Quốc lộ 1A đến Trụ sở UBND xã Triệu Giang; đoạn đường ĐH 33 từ điểm nút Quốc lộ 1A đến đường sắt;

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 40C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Giang.

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư nằm về phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc khu vực 2;

+ Xã trung du: khu vực dân cư nằm về phía Tây đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 1.

2.2. Xã Triệu Ái:

- Khu vực 1:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1A đi qua xã Triệu Ái;

+ Xã trung du: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 34 từ đường sắt đến hồ Gia Chám; đoạn đường ĐH 33 từ đường sắt đến đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử thuộc xã Triệu Ái; đoạn đường ĐT 579 (đường trừ Lầu) từ đường sắt đến đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử;

- Khu vực 2:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Nguyễn Hoàng và đoạn đường Đặng Dung thuộc địa bàn xã Triệu Ái;

+ Xã trung du: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 33 từ đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử đến giáp đường ĐH 35; đoạn đường ĐT 579 (đường trừ Lầu) từ đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử đến giáp đường ĐH 35;

- Khu vực 3:

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư nằm về phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 2.

+ Xã trung du: khu vực dân cư nằm về phía Tây đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 1.

2.3. Xã Triệu Thượng:

- Khu vực 1:

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1A đi qua xã Triệu Thượng;

+ Xã trung du: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 34 từ đường sắt đến hồ Gia Chám; các tuyến đường thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong (giai đoạn 1) thuộc địa bàn xã Triệu Thượng; đoạn đường ĐH 35B từ giáp phường An Đôn đến Trám giáp đường ĐH 35.

- Khu vực 2:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng (cuối đường Nguyễn Trãi);

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ thị trấn Ái Tử đến thôn Xuân An, xã Triệu Thượng;

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu dân cư thuộc đoạn đường ĐH 34B (đoạn đã nâng cấp và đổ bê tông);

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư nằm về phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc khu vực 1;

+ Xã trung du: khu vực dân cư nằm về phía Tây đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 1.

4.1. Xã Triệu Thành:

- Khu vực 1: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 36C từ Hậu Kiên vào nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn.

- Khu vực 2:

+ Ven Quốc lộ 1, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐT 580 từ giáp thị xã Quảng Trị đến giáp ngã ba đi Nại Cừu; đoạn đường ĐH 36B từ thị xã Quảng Trị đi qua cầu Rì Rì về khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường ĐT 580; đoạn đường ĐH 36 từ đường ĐT 580 vào khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn;

- Khu vực 3: xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

5.1. Xã Triệu Đông:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Đông; đoạn đường ĐH 38 nối từ đường ĐT 580 qua cầu Triệu Đông đến giáp đường ĐH 43;

- Khu vực 3: xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

6.1. Xã Triệu Hòa:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: Khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Hòa;

- Khu vực 3: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

7.1. Xã Triệu Long:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Long; đoạn đường ĐH 39 nối từ nút cầu An Mô đến đường ĐT 580;

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1, trục đường giao thông chính: đoạn đường ĐH 40C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Long;

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

8.1. Xã Triệu Đại:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Đại; đoạn đường ĐH 40 từ ngã ba Đại Hào đến giáp xã Triệu Thuận;

- Khu vực 3: xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

9.1. Xã Triệu Độ:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: đoạn đường ĐH 40 đi qua xã Triệu Độ;

- Khu vực 3: xã đồng bằng: toàn bộ khu vực dân cư trên địa bàn xã.

10.1. Xã Triệu Thuận:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 40 từ giáp xã Triệu Đại đến giáp xã Triệu Độ; đoạn đường ĐH 41B từ cầu Đại Lộc đến đường ĐH 40;

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 40C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Thuận;

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.11. Xã Triệu Phước:

- Khu vực 1: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 40 từ điểm nút đường ĐT 580 theo hướng về UBND xã Triệu Phước đến hết nhà ông Lê Dung;

- Khu vực 2:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Phước;

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 40 từ nhà ông Lê Dung đến công Việt Yên;

- Khu vực 3: xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.12. Xã Triệu Vân:

- Khu vực 2:

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Vân;

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42 đi qua xã Triệu Vân;

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.13. Xã Triệu An:

- Khu vực 1: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu An từ đoạn nam cầu Cửa Việt đến đường ngang vào khu tái định cư cầu Cửa Việt;

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 đi qua xã Triệu An (trừ đoạn từ nam cầu Cửa Việt đến đường ngang vào khu tái định cư cầu Cửa Việt);

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42 đi qua xã Triệu An;

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.14. Xã Triệu Sơn:

- Khu vực 1: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 41: từ trung tâm chợ Cạn đi thị tứ Bồ Bản đến hết nhà ông Lê Quang Vinh; từ trung tâm Chợ Cạn đi Linh Chiểu đến hết nhà ông Nguyễn Yên; đoạn đường ĐH 43: từ trung tâm chợ Cạn đến hết trụ sở UBND xã Triệu Sơn.

- Khu vực 2:

Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 41 và đoạn đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Sơn (trừ dân cư thuộc Khu vực 1).

- Khu vực 3: xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.15. Xã Triệu Trạch:

- Khu vực 2:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đường ĐT 580 từ cầu Bồ Bản đến đường ĐH 41;

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐH 41; đoạn đường ĐT 580 đi qua xã Triệu Trạch (trừ đoạn đường từ cầu Bồ Bản đến đường ĐH 41);

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: đoạn đường ĐH 42 đi qua xã Triệu Trạch;

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.16. Xã Triệu Lăng:

- Khu vực 2: xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Lăng;

- Khu vực 3:

+ Ven Quốc lộ 1A, trục đường giao thông chính: khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42 đi qua xã Triệu Lăng;

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.17. Xã Triệu Trung:

- Khu vực 2:

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 49C và đoạn đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Trung;

- Khu vực 3:

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.18. Xã Triệu Tài:

- Khu vực 2:

+ Xã đồng bằng: khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 49C và đoạn đường ĐH 38 và ĐH 43 đi qua xã Triệu Tài;

- Khu vực 3:

+ Xã đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

IX. Huyện Hải Lăng

1. Phân vị trí đất nông nghiệp

1.1. Đất rừng sản xuất:

- Thị trấn Hải Lăng:

Vị trí 3: toàn bộ diện tích rừng sản xuất trên địa bàn thị trấn;

- Xã Hải Chánh:

+ Vị trí 3: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Đông đường dây 500 KV;

+ Vị trí 4: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Tây đường dây 500 KV;

- Xã Hải Sơn:

+ Vị trí 3: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Đông đường dây 500 KV;

+ Vị trí 4: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Tây đường dây 500 KV;

- Xã Hải Trường:

+ Vị trí 3: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Đông đường dây 500 KV;

+ Vị trí 4: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Tây đường dây 500 KV;

- Xã Hải Lâm:

+ Vị trí 3: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Đông đường dây 500 KV;

+ Vị trí 4: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Tây đường dây 500 KV;

- Xã Hải Thọ:

+ Vị trí 3: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Đông đường dây 500 KV;

+ Vị trí 4: Khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Tây đường dây 500 KV;

- Xã Hải Phú:

+ Vị trí 3: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Đông đường dây 500 KV;

+ Vị trí 4: khu vực diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn phía Tây đường dây 500 KV;

- Các xã Hải Thiện, Hải Thượng, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương, Hải An, Hải Khê:

Vị trí 4: toàn bộ diện tích rừng sản xuất trên địa bàn các xã.

*** Ghi chú:**

- Diện tích rừng trồng trong khu vực được xếp loại thuộc xã vùng đồng bằng thị áp dụng bảng giá rừng sản xuất xã đồng bằng;

- Đất rừng sản xuất còn lại ngoài khu vực xã đồng bằng được áp dụng bảng giá hạng đất xã vùng trung du;

- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng áp dụng theo khu vực phân loại xã đồng bằng và trung du theo bảng giá của hạng đất rừng sản xuất trên địa bàn.

2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A

2.1. Xã Hải Phú: Khu vực 1: toàn bộ các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A đi qua địa bàn xã Hải Phú.

2.2. Xã Hải Thượng:

- Khu vực 1:

+ Từ ranh giới tiếp giáp xã Hải Phú đến Trạm viễn thông Hải Thượng;

+ Từ thửa đất ông Trương Thanh Nghị (thôn Thượng Xá) đến tiếp giáp ranh giới xã Hải Lâm;

- Khu vực 2: từ phía Nam Trạm Viễn thông Hải Thượng đến phía Bắc thửa đất ông Trương Thanh Nghị (thôn Thượng Xá).

2.3. Xã Hải Lâm: Khu vực 1: toàn bộ các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A đi qua địa bàn xã Hải Lâm.

2.4. Xã Hải Thọ: Khu vực 1: toàn bộ các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A đi qua địa bàn xã Hải Thọ.

2.5. Xã Hải Trường:

- Khu vực 1:

+ Từ ranh giới tiếp giáp xã Hải Thọ đến cây xăng dầu Hải Trường;

+ Từ Trạm Cảnh sát Giao thông đến nhà bà Thủy (thôn Tân Trường).

- Khu vực 2:

+ Từ phía Nam Cây xăng dầu Hải Trường đến phía Bắc Trạm Cảnh sát Giao thông;

+ Từ phía Nam nhà bà Thủy (thôn Tân Trường) đến ranh giới xã Hải Sơn.

2.6. Xã Hải Sơn:

- Khu vực 1: từ cầu 4 thước khe Ròng đến cầu Mỹ Chánh (tiếp giáp ranh giới xã Hải Chánh);

- Khu vực 2: từ ranh giới xã Hải Trường đến phía Bắc cầu 4 thước khe Ròng.

2.7. Xã Hải Chánh:

- Khu vực 1: từ cầu Mỹ Chánh đến quán bà Hiền (Quán 777); từ đường về thôn Tân Hiệp, xã Hải Chánh đến ranh giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Khu vực 2: từ phía Nam quán bà Hiền (Quán 777) đến đường về thôn Tân Hiệp, xã Hải Chánh.

3. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã

3.1. Xã Hải Phú:

- Khu vực 2:

+ Dọc 2 bên đường Phú Lệ A đoạn từ ngã tư nhà ông Văn Đức Được đến ngã ba cổng nhà thờ La Vang và từ ngã ba nhà thờ La Vang đến quán ông Phạm Cân;

+ Dọc 2 bên đường Phú Lệ B đoạn từ đường liên thôn đến giáp đường Phú Lệ A (cổng nhà thờ La Vang);

+ Đoạn từ cầu An Lạc đến đường tránh giáp đường Phú Lệ B và các đoạn còn lại của đường tránh nhà thờ La Vang.

3.2. Xã Hải Thọ:

- Khu vực 1: khu vực dọc đường tỉnh 582 ngã ba bến xe Diên Sanh đến xó Hải Thiện;

- Khu vực 2: các lô đất còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư khu phố chợ trung tâm Diên Sanh.

3.3. Xã Hải Chánh:

Khu vực 2: khu vực hai bên Quốc lộ 49B từ Quốc lộ 1A đến cầu Phước Tích (giáp ranh giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế).

4. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

4.1. Xã Hải Tân:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường liên xã đoạn từ cầu Câu Nhi đến giáp xã Hải Hòa;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

4.2. Xã Hải Hòa:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường liên xã đoạn từ cầu Hưng Nhơn đến giáp công đầu dòng Phú Kinh;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

4.3. Xã Hải Thành:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường liên xã đoạn từ cầu Chùa Trung Đơn đến hết nhà ông Duệ; khu vực từ ngã ba trường tiêu học đến hết đất nhà ông Hồ Vọng; khu vực dọc tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo an ninh - quốc phòng phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

4.4. Xã Hải An:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn đi qua địa phận thuộc xã Hải An; khu vực dọc đường liên xã An Khê đoạn từ cầu đội 4 (thôn Mỹ Thủy) đến giáp đường ATI; khu vực dọc đường bãi tắm Mỹ Thủy đoạn từ giáp đường ATI đến khe đội 4 (thôn Mỹ Thủy);

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

4.5. Xã Hải Khê:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường 2 bên tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo an ninh - quốc phòng phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

4.6. Xã Hải Chánh:

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trừ khu vực được xếp loại vùng trung du trên địa bàn xã;

- Khu vực 1, trung du: khu vực đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ngọc Ánh đến cổng chào thôn Tân Hưng (đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh);

- Khu vực 2, trung du: toàn bộ khu vực thôn Văn Phong, thôn Tân Hiệp (trừ khu vực dọc Quốc lộ 1A); khu vực thôn Xuân Lộc; khu vực từ cầu Xuân Lộc đến cầu Hốp và từ cầu Xuân Lộc đến cầu Mỹ Chánh; khu vực thôn Câu Nhi đoạn từ cổng chào đến đình làng Câu Nhi;

- Khu vực 3, trung du: các khu vực còn lại trên địa bàn xã thuộc vùng trung du.

4.7. Xã Hải Sơn:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường Liên xã cũ đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đình làng thôn Tây (đội 3 - Lương Điền); khu vực dọc đường Liên xã mới đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Câu Nhi;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trừ khu vực được xếp loại vùng trung du trên địa bàn xã;

- Khu vực 2, trung du: khu vực đội 4, 5 thôn Lương Điền và thôn Như Sơn (phía trên đường sắt);

- Khu vực 3, trung du: các khu vực thuộc thôn Trầm Sơn, Tân Điền, Khe Lương, Tân Lý.

4.8. Xã Hải Trường:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường Trung Trường đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường tỉnh 584; khu vực dọc đường My Trường đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường tỉnh 584; khu vực dọc đường tỉnh 584 đoạn thuộc địa phận xã Hải trường; khu vực từ dọc đường Hậu Trường đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp khu dân cư đội 4 thôn Hậu; khu vực dọc 2 bên tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo an ninh - quốc phòng phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trừ khu vực được xếp loại vùng trung du trên địa bàn xã;

- Khu vực 2, trung du: khu vực còn lại phía Tây đường sắt Bắc - Nam thuộc thôn Hậu Trường, đội 1 thôn Trung Trường, thôn My Trường và thôn Tân Trường;

- Khu vực 3, trung du: khu vực các thôn Trường Thọ, Trường Xuân.

1.9. Xã Hải Lâm:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường thị trấn Hải Lăng - cầu Mung đoạn giáp Quốc lộ 1A đến cầu Đức; khu vực dọc đường tỉnh 584 đoạn thuộc địa phận xã Hải Lâm; khu vực dọc đường Hải Xuân, thị trấn Hải Lăng đoạn thuộc địa phận xã Hải Lâm; khu vực dọc đường thị trấn Hải Lăng; Mai Đàn đoạn từ giáp thị trấn Hải Lăng đến ngã tư Ông Tráng;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trừ khu vực được xếp loại vùng trung du trên địa bàn xã;

- Khu vực 1, trung du: khu vực dọc đường liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh N2; khu vực dọc đường liên thôn Trường Phước - Tân Chính đoạn tiếp giáp thị trấn Hải Lăng đến giáp kênh N2;

- Khu vực 2, trung du: khu vực dọc đường liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên đoạn từ kênh N2 đến HTX Thượng Nguyên; khu vực dọc đường liên thôn Trường Phước - Tân Chính đoạn từ kênh N2 đến giáp cầu đội 3 - Trường Phước;

- Khu vực 3, trung du: khu tái định cư di dân vùng lũ và các khu vực còn lại thuộc thôn Trường Phước; thôn Xuân Lâm, Thượng Nguyên và Tân Chính.

1.10. Xã Hải Thọ:

- Khu vực 1, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn từ giáp thị trấn Hải Lăng đến ngã ba bến xe Diên Sanh cũ; khu vực dọc đường 8B giáp thị trấn Hải Lăng đến giáp đường tỉnh 582; khu vực dọc đường tỉnh 584 đoạn từ ngã ba bến xe Diên Sanh cũ đến công ông Lê Lý.

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 584 các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hải Thọ; khu vực dọc 2 bên tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo an ninh - quốc phòng phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trừ khu vực được xếp loại vùng trung du trên địa bàn xã;

- Khu vực 3, trung du: các khu vực thuộc thôn Diên Trường, Tân Diên, Đồng họ và các xóm Càng thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 4;

1.11. Xã Hải Thiện:

- Khu vực 1, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn từ xã Hải Thọ đến cầu Rọc;

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hải Thiện; khu vực dọc 2 bên tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo an ninh - quốc phòng phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.12. Xã Hải Phú:

- Khu vực 1, đồng bằng: khu vực dọc đường Phú Lệ A đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh N2A;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại của thôn Long Hưng;

- Khu vực 1, trung du: khu vực dọc đường Phú Lệ A đoạn từ kênh N2A đến nhà ông Văn Đông; khu vực dọc đường Phú Lệ B đoạn từ tiếp giáp xã Hải Thượng đến đường liên thôn; khu vực còn lại quanh nhà thờ La Vang;

- Khu vực 3, trung du: các khu vực còn lại của thôn Phú Hưng.

1.13. Xã Hải Thượng:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 584 đoạn ngã ba Đại An Khê đến Trường Mầm non xóm 2 (Thượng Xá); khu vực dọc đường Thượng - Xuân đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Rọc (Thượng Xá); đường lên nhà thờ La Vang đoạn từ ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A đến địa phận xã Hải Phú;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trừ khu vực được xếp loại vùng trung du trên địa bàn xã;

- Khu vực 3, trung du: khu vực thuộc khu vực 6 Đại An Khê; Khu vực thuộc vùng Thượng Xá;

1.14. Xã Hải Quy:

- Khu vực 1, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 581 đoạn giáp thị xã Quảng Trị đến đập tràn kênh N1;

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh đoạn giáp từ thị xã Quảng Trị đến giáp xã Hải Xuân;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.15. Xã Hải Xuân:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 581 đoạn thuộc địa phận xã Hải Xuân; khu vực dọc đường xóm Biền đoạn từ đường liên xã đến kênh N4; khu vực dọc đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh đoạn xã Hải Xuân; khu vực dọc đường Hải Xuân đi Bệnh viện đoạn từ kênh N4 đến giáp đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.16. Xã Hải Vĩnh:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh đoạn từ giáp xã Hải Xuân đến đường tỉnh 582; khu vực 2 bên đường Thuận Đức, Phương Lang đoạn từ kênh N4 đến Phương Lang, Hải Ba.

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.17. Xã Hải Ba:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 583 đoạn từ giáp ranh giới xã Triệu Trung (Triệu Phong) đến kênh N6; khu vực dọc đường 581 thuộc địa phận xã Hải Dương;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.18. Xã Hải Dương:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường liên xã thuộc địa phận xã Hải Dương; khu vực dọc đường tỉnh 581 thuộc địa phận xã Hải Dương; khu vực dọc 2 bên tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo ANQP phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

1.19. Xã Hải Quế:

- Khu vực 2, đồng bằng: khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn từ giáp xã Hải Thiện đến phía Tây đê cát; khu vực dọc đường tỉnh 581 thuộc địa phận xã Hải Quế; khu vực dọc đường liên xã Hải Quế; khu vực dọc đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế đảm bảo an ninh - quốc phòng phía Nam tỉnh Quảng Trị;

- Khu vực 3, đồng bằng: các khu vực còn lại trên địa bàn xã.